

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY
DỰNG QUẢNG NINH**

**PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG XÂY DỰNG LAS – XD 48.014**



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

HỒ SƠ NĂNG LỰC



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Tổ 6 – Khu 6a – Phường Hồng Hải - Thành phố Hạ Long-Tỉnh Quảng Ninh

Tel/Fax: 0333818836

Mã số thuế: 5701591670

Số tài khoản: 111000086562

Tại Ngân Hàng Công thương Quảng Ninh

HỒ SƠ NĂNG LỰC

Số đăng ký kinh doanh: 5701591670

Đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 3 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 03 tháng 06 năm 2024

Địa chỉ : Tổ 6 – Khu 6a – Phường Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh



Kính gửi Quý khách hàng!

Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng Ninh – Tên tiếng anh là QUẢNG NINH CONSULTING AND CONSTRUCTION INSPECTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY (QCIC), Giấy chứng nhận ĐKKD số 5701591670 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/3/2012. Phòng thí nghiệm của Công ty được Bộ Xây Dựng công nhận là Phòng thử nghiệm hợp chuẩn chuyên ngành xây dựng giao thông theo Quyết định số 71/QĐ-BXD ngày 19/3/2012, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 1342/ GCN-BXD ngày 29/10/2029, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 483/ GCN-SXD ngày 20/11/2024 Với chứng chỉ công nhận mã số **LAS – XD 48.014**.

Công ty được tổ chức theo các đơn vị, phòng ban, người phụ trách phân Xây dựng và hệ thống quản lý chất lượng là một lãnh đạo Công ty. Với đội ngũ cán bộ công nhân viên là những chuyên gia chuyên ngành có nhiều kinh nghiệm lý luận, thực tiễn của các trường Đại học, Viện nghiên cứu, Trung tâm kỹ thuật và các doanh nghiệp phục vụ cho công tác Xây dựng, Tư vấn, Kiểm định xây dựng của Công ty.

Nhận thức được thị trường các lĩnh vực Xây dựng trong và ngoài nước ngày càng đòi hỏi rất cao về kỹ thuật và chất lượng, Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng Ninh với đội ngũ cán bộ công nhân viên tiên thân là các cán bộ thuộc Trường Đại học Xây dựng và Công ty CONINCO – Bộ Xây dựng, có kinh nghiệm lâu năm trong hoạt động xây dựng, luôn hết mình vì công việc đã cùng nhau xây dựng nên một Công ty ngày càng vững mạnh và có uy tín trên thị trường.

Cùng với sự đi lên của đất nước nói chung và ngành Xây dựng nói riêng, chúng tôi đã - đang và sẽ không ngừng cố gắng, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ công nhân viên cũng như nâng cấp trang thiết bị, ứng dụng công nghệ mới phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Chúng tôi hiểu rằng chất lượng là uy tín và lấy đó làm kim chỉ nam định hướng cho mọi hoạt động của Công ty.

Với phương châm “**Chất lượng - hiệu quả**”, chúng tôi mong muốn được hợp tác cùng Quý khách hàng và tin tưởng sẽ góp phần vào sự thành công của các bạn.

Trân trọng!



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà Hải



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

PHẦN I

PHÁP NHÂN HOẠT ĐỘNG HÀNH NGHỀ CỦA CÔNG TY

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 5701591670

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 03 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 03 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG NINH CONSULTING AND
CONSTRUCTION INSPECTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 83 Phố Đình Lễ, Tổ 6 Khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng
Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0983123609

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 2.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 28.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VŨ THỊ HÀ HẢI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022181011709

Ngày cấp: 10/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 6, khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng
Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 6, khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng
Ninh, Việt Nam



Ngày: 08-09-2025
CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Anh

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Đức Hùng

Số: 483/GCN-SXD

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Quảng Ninh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần Tư vấn và Kiểm định xây dựng Quảng Ninh; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10/10/2024; Hồ sơ, tài liệu bổ sung kèm theo Văn bản số 17-10/CV-LASXD1202 ngày 17/10/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần Tư vấn và Kiểm định xây dựng Quảng Ninh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701591670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 04/3/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/6/2024.

Địa chỉ: Số 83 phố Đình Lễ, tổ 6 khu 6A, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 098 3123609

Mã số thuế: 5701591670

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 83 phố Đình Lễ, tổ 6 khu 6A, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu

thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

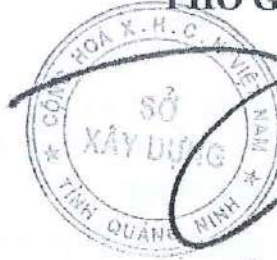
2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 48.014

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 1342/GCN-BXD ngày 29/10/2019 của Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:

- C.ty CP TV&KĐXD.QN;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Đ/c Lãnh đạo Sở (biết);
- Lưu: VT, QLNS (Đ.Tuần).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Việt Hùng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025**

Số: **1.693** Quyển Số:



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Anh

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 48.014**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số 483/GCN-SXD ngày 20/11/2024 của
Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)*

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I	Thử nghiệm cơ lý xi măng	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03 ASTM C188, C204 AASHTO T153/T128, T133
2	Xác định giới hạn bền; uốn và nén	TCVN 6016:15 ASTM C109-16a; ISO 679:09 AASHTO T129/T131
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12 ASTM C187, C191 AASHTO T106
II	Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa	
4	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06 AASHTO T27 ASTM C136; JIS A1102
5	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C127-12 ASTM C128-12; AASHTO T84
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06 ASTM C127:12; AASHTO T85
8	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6:06 ASTM C29-09; AASHTO T255 ASTM C566; JIS A1203
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; AASHTO T255 ASTM C566; JIS A1203
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; AASHTO T112 ASTM C142; JIS A1137
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21 ASTM C40; JIS A1105
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06 ASTM C2938:02
13	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
14	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06 ASTM C131, C535 AASHTO T96, T327; JIS A1121



STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
15	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06 AASHTO T335
III	Thử nghiệm vữa xây dựng	
16	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22; TCVN 9028:11 EN 1051-1:99
17	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22; TCVN 9028:11 ASTM C1437:07
18	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22
19	Xác định khả năng giữ nước của vữa tươi	TCVN 3121-8:22; TCVN 9028:11
20	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22; TCVN 9028:11 ASTM C807:08
21	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22; TCVN 9028:11
22	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:22; TCVN 9028:11 ASTM C109-11b; AASHTO T106
23	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22 ASTM C1218:99 EN 1015-18:02; EN 1015-19:02
IV	Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
24	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022 ASTM C143:2012 AASHTO T119:2023 EN 12350:2019; JIS A1101
25	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:2022 ASTM C138:2017, C232:2010 AASHTO T121:2020, T158:2019 EN 12350:2019; EN 480:2014 JIS A1116:14, A1123
26	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022 ASTM C232:2010, C173 AASHTO T158:2019 EN 12350:2019; EN 480:2014 JIS A1123
27	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:93 ASTM C173; AASHTO T152
28	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022 ASTM C642:2021 C127:2015; EN 12390-7:2009 BS 1881 Part 114-2014

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
29	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642:2021 ASTM C138:2017; BS 1881:08 BS 1881-122; EN 12390-7:2009
30	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:22; ASTM C418
31	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138:2017, C642:2021, C29:2016; AASHTO T121; EN 12390-7:2009 BS 1881 Part 114-2014
32	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022 ASTM C403:2008 ASTM C1585:2020 EN 12390-8:2009
33	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39:2021, C42:2020; C78:2009; AASHTO T22:2017, T140, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108 AS 1012.9; BS 1881 Part 114-2014
34	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022 ASTM C293:2016, C78:2010 EN 12390-5; JIS A1114, A1106 AASHTO T97:2018, T177 BS 1881 Part 114-2014
35	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; JIS A1113 AASHTO T198:2017 EN 12390-6; ASTM C496-4:2018
36	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12
V	Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng	
37	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:12 ASTM D854; AASHTO T100
38	Xác định độ ẩm và hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216
39	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318 AASHTO T89; AASHTO T90
40	Xác định các thành phần cơ hạt	TCVN 4198:12; ASTM C136-06 ASTM D1140, D422 AASHTO T88, T27
41	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		ASTM D 3080; AASHTO T236
42	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:12 ASTM D2435, D3877, D4546 AASHTO T216:96
43	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20 22TCN 333:06; 22TCN 59:84 AASHTO T99, T180 ASTM D1557, D698
44	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:12 ASTM D2435, D2937 AASHTO T216
45	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06 TCVN 12792:20; ASTM D1883 AASHTO T180, T193 BS 1377-4-1985; JIS A1211-2015
VI	Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn	
46	Thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 314:08 ASTM A370; AASHTO T68 ISO 15630-1; ISO 6892-1:09 ASTMA 36/A240/A572/ A588/A709
47	Thử uốn	TCVN 198:08 TCVN 1651:08; ASTM A370 JIS Z2248:96; ISO 15630 -1
48	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5402:10 TCVN 5403:10; TCVN 8310:10 TCVN 8311:10; JIS Z3040:95 EN 10080:05; AASHTO T68-2018, T244-2018; AWS D1.1-2020 JIS Z3121-2011; EN 12814-2021
49	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:00 AWS D1.1, D1.2; JIS Z3060 ASTM E164; ASME BPVC-5 ISO 17640; EN 1714-A2
50	Thử kéo vít cấy, đai ốc	TCVN 197:14; TCVN 1916:95 TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ISO 898-1,2; JIS B1186 ASTM A370

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
51	Thử kéo bu lông	TCVN 197:14; TCVN 1916:95 TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ISO 898-1,2; JIS B1186 ASTM A370
52	Thử thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (Nối Coupler)	TCVN 8163:09
VII	Thí nghiệm hiện trường	
53	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12 ASTM D2937; AASHTO T204
54	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12 ASTM D1556; AASHTO T191 JIS A1214; BS 1377
55	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864:11; ASTM E1082
56	Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:11 ASTM D1556; AASHTO T256
57	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11 AASHTO T256; ASTM D4685
58	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
59	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục (dưới 300 tấn)	TCVN 9393:12; GB5007:2011 ASTM D1143:2020, D3689:2022
60	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12; ASTM C597
61	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12 ASTM C805M-08; JIS A1155:12
62	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
63	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
VII	Thử nghiệm cơ lý gạch	
64	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
65	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09 ASTM C67-12; AASHTO T32-10
66	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09 ASTM C67-12; AASHTO T32-10
67	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09

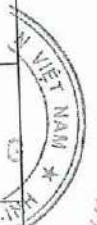
H. C

SỞ
DỰA

NG

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		ASTM C67-12; AASHTO T32-10
68	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
69	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
70	Gạch bê tông tự chèn: Xác định thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ mài mòn, độ hút nước, độ rỗng	TCVN 6476:11 ASTM C140
71	Gạch Tezzarro: Thí nghiệm kích thước, độ bền uốn, độ hút nước, độ co khô, độ mài mòn	TCVN 7744:13
72	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:17
VIII	Thử nghiệm bê tông nhựa	
73	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245 AASHTO D6926; ASTM D1559
74	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11 AASHTO T172, T164A:2022 ASTM D2172:2011 EN 12697-1:2020
75	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11 AASHTO T172, T164A:2022 ASTM D2172:2011 EN 12697-1:2020
76	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041 AASHTO T209; EN 12697:2020
77	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2726 AASHTO T166, T209
78	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; D6390:2017 AASHTO T305:2019 ASTM
79	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11 AASHTO T304, T326
80	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11 TCVN12914:2020 AASHTO T230:1968 ASTM D2041:2019
81	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11 AASHTO T269:2011 ASTM D3203:2011
82	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		AASHTO T269:2011 ASTM D3203:2011
83	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
84	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11 AASHTO T245:2008
IX	Thử nghiệm bột khoáng trong bê tông nhựa	
85	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84 ASTM D5329 AASHTO T27
X	Thử nghiệm nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhũ tương acid	
86	Xác định độ kim lún ở 25oC, độ kim lún PI	TCVN 13567-1:2022 ASTM D5-13; ASHTO T49 TCVN 7495:05; EN 1426:2020
87	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25oC	TCVN 7496:05; ASTM D113 AASHTO T301, T51
88	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05 ASTM D36:2014 AASHTO T53
89	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48 TCVN 8818-2:11 ASTM D92:2018
90	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163oC trong 5h	TCVN 7499:05 TCVN 11710:2017 TCVN 11711:2017 ASTM D1754, D6:2000, D2875:2016; AASHTO T47, T179, T240
91	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05 ASTM D2042; AASHTO T44
92	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05 ASTM D70-03 AASHTO T228
93	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05 AASHTO T182, T195 ASTM D3625, D2489
94	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11 22TCN 319-04; TCVN 11195:2017



STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		ASTM D5892:2000
95	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:11
96	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
97	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
98	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11 TCVN8818-4:11
99	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11
100	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
101	Hàm lượng nước	TCVN8818-3:11 AASHTO T59:2022 ASTM D95:2018



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

PHẦN II GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CÔNG TY



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY

Tên công ty: **CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XD QUẢNG NINH**

+ Địa chỉ: **Tổ 6-Khu 6a- Phường Hạ Long-Tỉnh Quảng Ninh**

+ Mã số thuế: **5701591670**

+ Điện thoại: **0333.818.838**

Ngành nghề chính: Kiểm định thí nghiệm công trình xây dựng, Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ(xây dựng công trình đường bộ), Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê máy móc,thiết bị xây dựng). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện), Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, cho thuê xe có động cơ, cung ứng lao động tạm thời, bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp...

II-GIỚI THIỆU NĂNG LỰC CỦA CÔNG TY

Công ty được thành lập từ đầu năm 2012 đã từng bước tạo được sự tín nhiệm của những khách hàng lớn và thường xuyên như Công ty TNHH 397 – Tổng Công ty Đông Bắc, Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin, Công ty CP đầu tư & phát triển MTĐT Quảng Ninh, Công ty TNHH MTV Môi Trường – TKV, Công ty CP chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh - TKV.....

Là đơn vị chuyên ngành xây dựng và tư vấn kiểm định xây dựng, đứng trước sự nhu cầu phát triển không ngừng của các Công ty đầu tư xây dựng cũng như trước những vận hội và thử thách mới trong tiến trình hội nhập toàn cầu hoá của đất nước, đơn vị ngày càng tự khẳng định năng lực hoạt động của mình với khát vọng được cống hiến thật nhiều cho xã hội, vì sự phồn vinh và thịnh vượng của đất nước.

Hiện nay công ty có những mặt thuận lợi để đảm bảo thực hiện hoàn thành các công trình lớn theo nhu cầu ngày càng cao:

Địa chỉ : Tổ 6 – Khu 6a – Phường Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

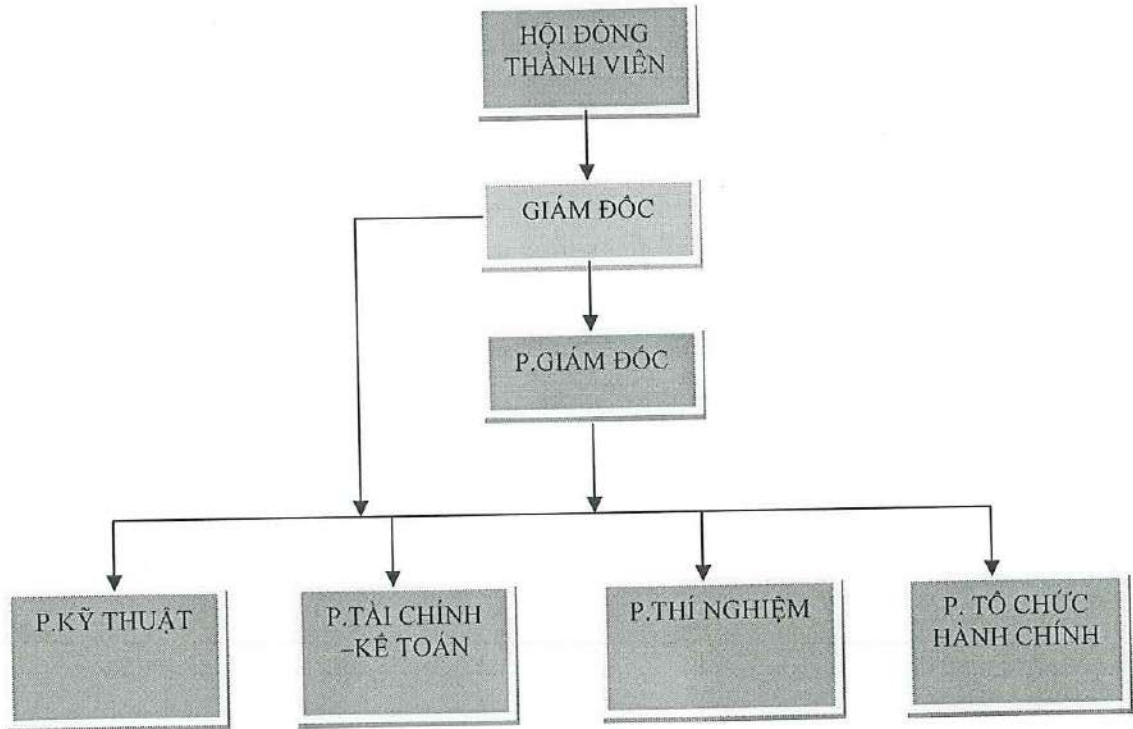


LAS-XD 4B.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

1. Có đủ nguồn vốn đầu tư bước đầu xây dựng công trình.
2. Có đủ phương tiện, máy móc chuyên dụng phục vụ hoạt động thi công.
3. Có một lực lượng lớn công nhân thi công có trình độ chuyên nghiệp có tay nghề cao theo từng lĩnh vực hoạt động, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao và có đạo đức nghề nghiệp.
4. Có uy tín chất lượng thực hiện công tác thi công sản xuất, lắp dựng và xây dựng.
5. Có một đội ngũ quản lý lành nghề có trách nhiệm với nhiều năm kinh nghiệm, đảm bảo uy tín chất lượng cũng như an toàn lao động.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

DANH SÁCH CBNV PHÒNG THÍ NGHIỆM:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Kinh Nghiệm	Chức danh
1	Lê Việt Hùng	1982	Kỹ sư xây dựng – TNV, chứng chỉ đào tạo quản lý phòng thí nghiệm.	15 năm	Trưởng phòng
2	Vũ Đình Long	1987	Thí nghiệm vật liệu XD đặc biệt	12 năm	Phó phòng
3	Lương Văn Đông	1986	Thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông và VLXD	12 năm	Nhân Viên
4	Đào An Tiến	1977	Phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất	16 năm	Nhân viên
5	Đào Ngọc Thành	1982	Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông	15 năm	Nhân viên
6	An Văn Quyết	1985	Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của bê tông nhựa và VLXD trong phòng và ngoài hiện trường	10 năm	Nhân Viên
7	Nguyễn Thanh Duy	1993	Thí nghiệm phương pháp xác định tính chất cơ lý của thép xây dựng	9 năm	Nhân viên
8	Đào Nguyên Châu	1984	Thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông và VLXD	12 năm	Nhân viên
9	Phạm Văn Hùng	1996	Phương pháp xác định tính chất cơ lý của gạch	8 năm	Nhân viên

Số: 219/QĐ-TVQN

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Phân công nhiệm vụ - Trưởng phòng thí nghiệm)

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ vào điều lệ Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
- Theo sự phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay phân công nhiệm vụ ông: Lê Việt Hùng - Kỹ sư xây dựng giữ chức Trưởng Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng.

Điều 2: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng:

- Tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của Phòng thí nghiệm chuyên ngành, thực hiện các nghiệp vụ kỹ thuật thử nghiệm theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước qui định.

- Thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị và Ban giáo đốc giao cho.

- Được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo quy định của công ty.

Điều 3: Các ông Trưởng phòng Hành chính, Phòng thí nghiệm, các phòng ban, đơn vị có liên quan và ông Lê Việt Hùng căn cứ quyết định thi hành./.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu văn phòng Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG QUẢNG NINH**



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà Hải

HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VỀ
TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM



V A C I

GIẤY CHỨNG NHẬN

Ông: Lê Việt Hùng

Sinh ngày: 23/10/1982

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Quảng Ninh

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo

**Kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm
theo yêu cầu tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 06 tháng 08 năm 2024 tại Hà Nội

Ngày: 22-11-2024

Số: 03930--01 Quyển Số: 01 Số: 2671/2024/ĐT/VACI

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Thị Châu

Phan Minh Hải

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
Mr: Le Viet Hung
Has successfully passed Training Course on
Management of Laboratory
In May 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 12-09-2022
Số: 6694 Quyển 9

Ref. N^o: 07.05/2017/TNVL



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Lê Việt Hùng
Ngày sinh: 23 - 10 - 1982
Thường trú: Quảng Ninh

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Quản lý phòng thí nghiệm

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 05 năm 2017

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2017



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Chien*

Lưu Thị Châu

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Lê Việt Hùng**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày: 23/10/1982

Địa chỉ thường trú: TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

1. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

2. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

6. Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.
2. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Việt Hùng

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG NGHỀ

HIỆU TRƯỞNG

00949102

/LDTBXH - DN

Số hiệu:



Trường: Cao đẳng nghề Giao thông
Vận tải Trung ương I

Cấp cho: **VŨ ĐÌNH LONG**

Sinh ngày: 30/01/1987

Nguyên quán: Thái Thụy - Thái Bình

Nghề đào tạo: Thủ nghiệm vật liệu XDĐB

Từ ngày: 02/06 đến ngày: 03/08

Đạt trình độ thợ bậc: 3/7

Tốt nghiệp hạng: Trung bình khá

Theo quyết định số: 04/ĐT

Ngày 05 tháng 04 năm 2008

Hà Nội ngày 5 tháng 4 năm 2008

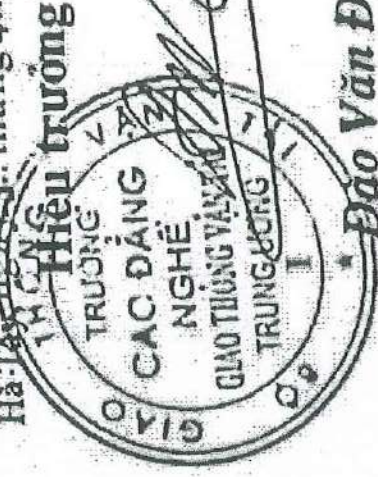
CHỨNG THỰC BÀN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 07 Quyết số: 01
Ngày: 07/01/2008

Chữ ký của người được cấp bằng

CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG CẨM ĐÔNG



Vào sổ số: 19.755
Ngày 05 tháng 04 năm 2008



Đào Văn Đường

Đoàn Ngọc Quang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Vũ Đình Long**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 30/1/1987

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Thái Bình

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

19. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

20. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

19. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

20. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Đình Long

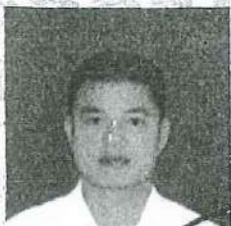
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người được cấp

Số hiệu chứng chỉ: 201708165/VKHCN

CHỨNG THỰC BẢN SẴO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-09-2022

Số: 6694 Quyển số: 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Thị Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

Ông: LƯƠNG VĂN ĐÔNG
Ngày sinh: 08-11-1986
Quê quán: Thái Bình
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 18/12/2017 đến 25/12/2017

Kết quả học tập: Khá

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017



VIỆN TRƯỞNG

TS. Phùng Vũ Việt Anh

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Lương Văn Đông**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 08/11/1986

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Thái Bình

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

23. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

24. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

23. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

24. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lương Văn Đông

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that
Mr/Mrs: DAO VAN TIEN
Has successfully passed Training Course on
Methods for determining the physical and mechanical properties
of the soil
In March 2021

Ref. No: 23649-A23651B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **ĐÀO VĂN TIẾN**
Ngày sinh: 19 - 05 - 1977
Thường trú: Hưng Yên

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 03 năm 2021.
Kết quả học tập: Đạt loại khá.



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. *Bach Dinh Thien*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....08..... Quyển: số.....01.....
Ngày.....08...../.....01...../.....2021.....

CHU TỊCH UBND PHƯƠNG CẨM ĐÔNG



Đoàn Ngọc Quang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Đào An Tiến**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 19/05/1977

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Hưng Yên

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

27. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

28. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

27. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

28. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào An Tiến

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



(Chữ ký của người được cấp)



Cấp
CHỨNG CHỈ
Cho ông/bà: **Đào Ngọc Thành**

Sinh ngày: **10/08/1982**

Nơi thường trú: **Hải Phòng**

Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư XD dân dụng và CN**

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngân hạn

Chuyên ngành: **Xây dựng công trình giao thông**

Khóa: **03** Tổ chức: **07/03 + 21/03/2022**

Xếp loại: **Giỏi**

CHỨNG THỰC TẠI: Thành phố Hải Phòng
Số chứng thực: **07**..... Quyển số: **01**
Ngày: **07**..... tháng **01**..... năm **2024**

CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG CẨM ĐỒNG



Quang

Số: **66.03.22/VKHCN-TNV**

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



Hà Nội ngày 29 tháng 03 năm 2022

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Văn Tiến

Đoàn Ngọc Quang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983 123609

Và một bên là Ông: **Đào Ngọc Thành**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 10/8/1982

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Hải Phòng

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

17. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

18. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

17. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

18. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Ngọc Thành

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that
Mr/Mrs: AN VAN QUYET
Has successfully passed Training Course on
Method for determining the mechanical and physical properties
of asphalt concrete and construction materials in the room and
in the field
In March 2021

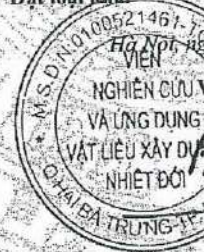
Ref. No: 23640-A23642BIVND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: AN VAN QUYET
Ngày sinh: 04 - 01 - 1995
Thường trú: Hưng Yên

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu
xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 03 năm 2021
Kết quả học tập: Đạt loại khá



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....08..... Quyết: số.....01.....
Ngày.....08.....tháng.....01.....năm.....24.....

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG CẨM ĐÔNG



Đoàn Ngọc Quang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **An Văn Quyết**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 04/1/1985

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Hưng Yên

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

5. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

6. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

6. Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.
6. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



An Văn Quyết

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that
Mr/Mrs: NGUYEN THANH DUY
Has successfully passed Training Course on
Method to determine mechanical properties of construction steel
in March 2021

Ref. No: 23651-A23653B/VND-TNV

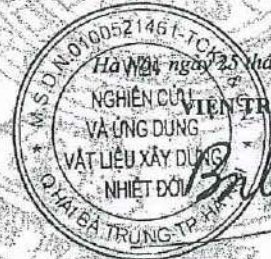
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: NGUYỄN THANH DUY
Ngày sinh: 25 - 06 - 1993
Thường trú: Phù Thọ

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định tính chất cơ lý của thép xây dựng
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 03 năm 2021
Kết quả học tập: Đạt loại khá.



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC
Số chứng thực: 08 Quyển: số: 01
Ngày: 08 - 01 - 2024

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG CẨM ĐÔNG



Quang

Đoàn Ngọc Quang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Nguyễn Thanh Duy**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 25/6/1993

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Phú Thọ

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

13. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

14. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

13. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

14. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Duy

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người được cấp



Số hiệu chứng chỉ: 201708167/VKHCN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-09-2022

6694 3 01

Số: Quyền Sở:



Lưu Thị Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

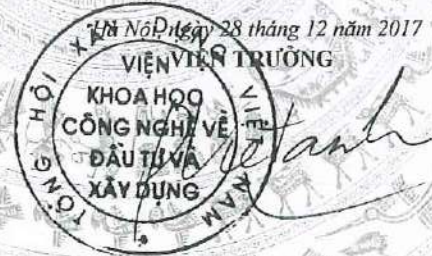
Ông : ĐÀO NGUYỄN CHÂU
Ngày sinh : 25-11-1984
Quê quán : Hải Phòng
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 18/12/2017 đến 25/12/2017

Kết quả học tập: Khá



VIỆN TRƯỞNG

TS. Phùng Vũ Việt

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Đào Nguyên Châu**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 25/11/1984

Địa chỉ thường trú: TP. Hải Phòng

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

25. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

26. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

25. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thoả thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

26. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đào Nguyên Châu

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that
Mr/Mrs: PHAM VAN HUNG
Has successfully passed Training Course on
Method for determining the mechanical properties of bricks
In March 2021

Ref. No: 23654-A23656B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: PHAM VĂN HÙNG
Ngày sinh: 08 - 09 - 1996
Thường trú: Hưng Yên

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định tính chất cơ lý của gạch
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 03 năm 2021
Kết quả học tập: Đạt loại khá



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

VIỆN TRƯỞNG
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
NHIỆT ĐỚI

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH!
Số chứng thực: 08... Quyển: số 01...
Ngày: 08-01-2021

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG CẨM ĐỒNG



Đoàn Ngọc Quang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là Bà: **Vũ Thị Hà Hải**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28 khu 3, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0983123609

Và một bên là Ông: **Phạm Văn Hùng**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Sinh ngày : 08/9/1996

Địa chỉ thường trú: Tỉnh Hưng Yên

Thảo thuận ký hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG

Loại Hợp đồng lao động: Hợp đồng dài hạn

Địa điểm làm việc (tại đơn vị): Tại trụ sở công ty

Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): Nhân viên phòng thí nghiệm

Công việc phải làm: Theo sự điều hành của Giám đốc công ty.

ĐIỀU II: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

15. Thời giờ làm việc theo quy định chung của Công ty: (Buổi sáng từ 8h00 – 12h00; buổi chiều từ 13h00 đến 17h00; nghỉ thứ 7 và Chủ nhật)

16. Đi công tác hoặc quản lý công trình theo yêu cầu của Ban Giám đốc

ĐIỀU III. QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

A - Quyền lợi

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: Theo quy định của công ty
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phụ cấp: Theo kết quả kinh doanh của Công ty.
- Được trả lương vào ngày cuối cùng trong tháng.

Ghi chú: Người lao động có thể ứng trước lương vào một ngày bất kỳ trong tháng (kể từ ngày 15 của tháng đó) nhưng không quá 50% mức lương chính được hưởng.

- Tiền thưởng: Theo lợi nhuận kết quả kinh doanh của Công ty.

7. Chế độ nâng lương theo quy định của Công ty và của Nhà nước.
8. Trang bị Bảo hộ lao động: Theo đúng các quy định của pháp luật.
9. Chế độ nghỉ ngơi: Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ tết, phép năm,...): Theo chế độ hiện hành của nhà nước và quy định của Công ty.
10. Nghỉ phép: Được nghỉ phép và thanh toán tiền phép theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định nhà nước, sau thời gian thử việc, nếu hoàn thành được công việc được giao thì sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức và được đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước.
12. Chế độ đào tạo: được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ qua thực hành công việc và được đào tạo theo chương trình đào tạo chung của Công ty.
13. Các phúc lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

B – Nghĩa vụ

Hoàn thành mọi công việc được giao trong hợp đồng lao động.

C - Quyền hạn

Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

ĐIỀU IV: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

A – Nghĩa vụ

1. Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.
2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

B - Quyền hạn

1. Theo sự phân công công việc của Giám đốc công ty.
2. Có quyền tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động không đáp ứng được công việc theo yêu cầu của công ty và có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật, nội quy lao động của Công ty. Hết thời hạn hợp đồng thử việc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính và Trưởng phòng Tài chính kế toán sẽ đánh giá kết quả quá trình làm việc và tuân thủ nội quy và quy định giờ giấc tại công ty của Người lao động. Nếu Người lao động không hoàn thành công việc và không tuân thủ đúng nội quy của Công ty thì Tổng Giám đốc sẽ cho thôi việc.

ĐIỀU V: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

15. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày và ký kết biên bản phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành thỏa thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

16. Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại hợp đồng lao động.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động

Hợp đồng lao động này được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau: 01 bản do người lao động giữ, 01 bản lưu văn thư.

Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng lao động này làm tại trụ sở làm việc của Công ty cổ phần Tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh. Có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Hùng

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Hà Hải



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

Một số công trình, dự án mà Công ty đã tham gia thí nghiệm:

TT	Tên công trình, hạng mục công trình làm thí nghiệm (hoặc tên đơn vị đề nghị làm thí nghiệm)	Địa điểm của công trình, hạng mục công trình hoặc đơn vị đề nghị làm thí nghiệm	Danh sách cán bộ làm thí nghiệm	Các công việc đã thực hiện	Năm thực hiện
1	Công trình: Cải tạo đường ô tô lên khai trường mở	Phường Hà Tu – TP. Hạ Long – QN	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2013 - 2014
2	Công trình: Đường ô tô từ MBSCN mở Khe Chàm đến cầu Trung Quốc	Phường Khe Chàm – TP. Cẩm Phả – Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2013 - 2015
3	Dự án: Hệ thống xử lý nước thải mỏ than Na Dương	Na dương – Lạng Sơn	Lương Văn Đông	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2013 - 2015
4	Công trình: Cải tạo nâng cấp Đường ô tô nối vùng than Hòn Gai với vùng than Cẩm Phả	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2013 - 2016
5	Công trình: Kè chắn đất đá bãi thải Chính Bắc Núi Béo	Phường Hà Lâm – TP. Hạ Long – Quảng Ninh	Lương Văn Đông	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2015 - 2016
6	Công trình: Nhà máy xử lý chất thải nguy hại	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Đào Ngọc Thành	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2012 - 2015
7	Dự án: Đầu tư xây dựng kho than Khe Thần	Phường Vàng Danh – TP. Uông Bí – Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2014 - 2017



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

8	Công trình: Tuyến đường từ trung tâm mỏ Ngã Hai đến đường 86	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Lương Văn Đông	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2015-2018
9	Gói thầu số 20 thi công các hạng mục phụ trợ thuộc dự án: Đầu tư xây dựng công trình khu nghỉ dưỡng đập nước Đá Chồng	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2016-2018
10	Dự án: Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2021-2023
11	Dự án: Cải tạo, nạo vét 4 hồ Đông Triều	Thị xã Đông Triều - Quảng Ninh	Đào Văn Tiên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2021-2022
12	Dự án: Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy tuyển Khe Chàm - Công suất 4,5 triệu tấn/ năm	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Đào Ngọc Thành	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng	2021-2023
13	Công trình: Nâng công suất trạm XLNT 1200m ³ /h mỏ than Mạo Khê	TP. Uông Bí - Quảng Ninh	Đào Ngọc Thành	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng	2021-2021
14	Gói thầu số 12: Thi công xây dựng các hạng mục Quảng trường 12/11	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng	2021-2023
15	Gói cung cấp số 1: Thi công phương án phục hồi môi trường cảnh quan khu vực cảng Làng Khánh 1 và tuyến đường chuyên dụng từ PX Than Điện - Cảng Làng Khánh 1	TP. Hạ Long - Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng	2022-2023
16	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa hệ thống thoát nước MB kho than Lép Mỹ	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây	2023



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

				dụng	
17	Dự án đầu tư xây dựng: Hệ thống băng tải vận chuyển than từ MBSCN mỏ Tràng Bạch đến MB +56 Mạo Khê	Thị xã Đông Triều – Quảng Ninh	Đào Ngọc Thành	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng	2023 –đến nay
18	ĐTXDCT các khoang còn lại hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Lâm Đồng	Huyện Bảo Lâm – Lâm Đồng	Đào Ngọc Thành Vũ Đình Long	Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng	2023 – 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG

Số: 10.01/2024/HĐT/MT-LAS1202

V/v: Thuê thí nghiệm chất lượng công trình

I. CÁC CĂN CỨ:

Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình, bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07.1/QĐ-MT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV về việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị thực hiện đơn hàng: Thuê thí nghiệm vật liệu phục vụ thi công: Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng;

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh chúng tôi gồm có:

2. CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

BÊN A: CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG - TKV

Địa chỉ : Km4 đường Trần Phú – P. Cẩm Thủy - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Điện thoại : 0203 3862145

Fax: 02033862041

Mã số thuế : 5700100425

Tài khoản : 441 0000 208 tại BIDV Chi nhánh Cẩm Phả

Đại diện : Ông Vũ Văn Hưng

Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28, Khu 3 Phường Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại : 0983123609

Mã số thuế : 5701591670

Tài khoản: 112605462888 Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ninh và 010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh.

Đại diện là: Bà Vũ Thị Hà Hải

Chức vụ: Giám đốc

3. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Nội dung, khối lượng công việc, đơn giá:

Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận thực hiện công tác thí nghiệm để kiểm định vật tư, vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước phục vụ thi công Gói thầu số 16: Thi công xây

dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng.

Bao gồm các hạng mục:

- 1.1. Đập và mái hồ khoang số 7;
- 1.2. Hệ thống thoát lũ và thu hồi xút khoang số 7;
- 1.3. Trần sự cố, bể chứa dự phòng sự cố khoang số 7;
- 1.4. Hệ thống ống thoát nước tuần hoàn D500 khoang số 7;
- 1.5. Tường chắn nâng cao sức chứa khoang số 7;
- 1.6. Đập và mái hồ khoang số 8;
- 1.7. Trần sự cố, bể chứa dự phòng sự cố khoang số 8;
- 1.8. Hệ thống ống thoát nước tuần hoàn D500 khoang số 8;
- 1.9. Tường chắn nâng cao sức chứa khoang số 8;

Các chỉ tiêu thí nghiệm và khối lượng, giá trị tạm tính có phụ lục kèm theo

Khối lượng (số lượng): Theo tiêu chuẩn kỹ thuật của gói thầu và yêu cầu của chủ đầu tư dự án. Khối lượng bên B thực hiện cho bên A trên cơ sở thực tế khối lượng thí nghiệm ngoài hiện trường và trong phòng thí nghiệm được hai bên xác nhận để làm căn cứ thanh toán.

Thời gian thực hiện: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/02/2025.

Điều 2: Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng sau thuế: **1.134.113.400 đồng**.

Bằng chữ: Một tỷ, một trăm ba mươi tư triệu, một trăm mười ba nghìn, bốn trăm đồng.

Điều 3: Loại hợp đồng

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Thuế GTGT được điều chỉnh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Hình thức nghiệm thu và thanh toán:

4.1. Nghiệm thu: Hai bên nghiệm thu khối lượng theo số mẫu và kết quả thí nghiệm mà bên B giao cho bên A.

4.2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B (100%) giá trị thực hiện trong vòng 120 ngày kể từ ngày có đầy đủ bộ chứng từ thanh toán, bao gồm:

- Hợp đồng;
- Biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị thực hiện;
- Biên bản đối chiếu thanh toán;
- Hóa đơn điện tử GTGT do bên B phát hành;
- Giấy đề nghị thanh toán.

4.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 5. Trách nhiệm của các bên:

5.1. Trách nhiệm bên A:

Cung cấp các tài liệu có liên quan đến công tác thí nghiệm kiểm định vật tư, vật liệu công trình.

Tạo mọi điều kiện cho bên B hoàn thành công việc.

Cùng với bên B nghiệm thu khối lượng thực hiện làm cơ sở thanh toán cho bên B.

Thông báo kịp thời cho bên B các thay đổi về quy mô và các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ hoặc các thay đổi khác có liên quan đến công tác thí nghiệm, tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng.

Thanh toán cho bên B đầy đủ và đúng thời hạn chi phí thí nghiệm cho bên B.

5.2. Trách nhiệm của bên B:

Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ thiết kế kỹ thuật (trong phạm vi công việc thí nghiệm).

Cung cấp quy trình thí nghiệm cho bên A (nếu bên A yêu cầu).

Cử cán bộ có đầy đủ năng lực để tham gia công tác thí nghiệm.

Thực hiện công tác thí nghiệm đúng theo tiêu chuẩn ngành do Bộ xây dựng ban hành.

Đảm bảo thực hiện theo các yêu cầu thí nghiệm hiện trường và trong phòng.

Đảm bảo chất lượng, tính chính xác, khách quan trong quá trình thí nghiệm.

Cung cấp kết quả thí nghiệm kịp thời, chính xác, đủ số lượng (03 bản cho mỗi một kết quả thí nghiệm) nhằm đáp ứng yêu cầu thi công và nghiệm thu công trình của bên A. Kết quả thí nghiệm phải được Tư vấn và Chủ đầu tư chấp thuận.

Cùng bên A nghiệm thu khối lượng thực hiện làm cơ sở thanh toán giữa các bên. Chấp thuận cho bên A thuê đối tác cùng thực hiện công việc thí nghiệm cho gói thầu.

Đảm bảo giữ bí mật các tài liệu, hồ sơ và số liệu thí nghiệm, không cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

Cấp hóa đơn tài chính và chứng từ đầy đủ cho bên A theo quy định hiện hành.

Chịu trách nhiệm đến cùng về các sản phẩm cung cấp cho bên A theo hợp đồng này.

Điều 6. Chấm dứt hợp đồng:

Hợp đồng này bị chấm dứt khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo

hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được bên A gia hạn hợp đồng.

- b. Một bên bị phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc giải thể.
- c. Theo thỏa thuận giữa các bên.
- d. Một bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng trước ít nhất 15 ngày.
- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo mục (a) của điều này Bên A có thể ký hợp đồng với đối tác khác để thực hiện phần mà hợp đồng bên B đã không thực hiện, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên Bên B vẫn phải tiếp tục hoàn thiện phần hợp đồng mà mình đã thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo các mục còn lại không làm mất đi quyền lợi của các bên được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 7. Bất khả kháng:

Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thông báo cho nhau bằng văn bản, gặp gỡ và thương lượng giải quyết.

Trường hợp hai bên không thỏa thuận được, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Trọng tài hoặc Tòa kinh tế tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết theo quy định hiện hành của pháp luật.

Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên liên quan. Bên có lỗi phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

Điều 9. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Mọi điều khoản khác chưa thể hiện trong hợp đồng này hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện sẽ được hai bên bàn bạc, thống nhất và cụ thể hoá ở các phụ lục hợp đồng.

Không bên nào có quyền tự ý sửa đổi, bổ sung hợp đồng khi không có sự đồng ý của bên kia, mọi điều sửa đổi bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được cả hai bên đồng ý bằng văn bản.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng và được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản làm căn cứ để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A *h* *thg*
GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Hưng

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hà Hải

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 08-09-2025
Số: 1692 Quyển 05


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Anh



PHU LUC GIA THI NGHIEM VAT LIU VA CAU KIEN XAY DUNG

Kèm theo Hợp đồng số: /2024/HDTN/MT- LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Khối lượng dự kiến	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền dự kiến
I/. THÍ NGHIỆM XIMĂNG.					
1	Độ mịn	Mẫu	8	30.000	240.000
2	Tính ổn định thể tích	"	8	60.000	480.000
3	Thời gian đông kết	"	8	70.000	560.000
4	Cường độ nén PP chuẩn	"	8	150.000	1.200.000
5	Cường độ nén PP nhanh	"	8	80.000	640.000
6	Cường độ uốn	"	8	150.000	1.200.000
7	Khối lượng riêng	"	8	130.000	1.040.000
II/. THÍ NGHIỆM CÁT.					
1	Khối lượng riêng	Mẫu	8	100.000	800.000
2	Khối lượng thể tích xốp	"	8	50.000	400.000
3	Thành phần hạt, môđun độ lớn	"	8	125.000	1.000.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét	"	8	80.000	640.000
5	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	"	8	50.000	400.000
6	Hàm lượng mica	"	8	110.000	880.000
7	Hàm lượng sét cục	"	8	30.000	240.000
8	Độ ẩm	"	8	50.000	400.000
III/. THÍ NGHIỆM ĐÁ DẪM, SỎI.					
1	Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	Mẫu	8	100.000	800.000
2	Khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	"	8	80.000	640.000
3	Thành phần hạt của đá dăm, sỏi	"	8	125.000	1.000.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét của đá dăm, sỏi	"	8	80.000	640.000
5	Hàm lượng thoi dẹt của đá dăm, sỏi	"	8	110.000	880.000
6	Độ mài mòn theo LA của đá dăm, sỏi	"	8	350.000	2.800.000
7	Độ ẩm của đá dăm, sỏi	"	8	70.000	560.000
IV/. HỖN HỢP BÊTÔNG, BÊTÔNG NẶNG:					
1	Thiết kế mác BT thông thường	Mẫu	8	1.400.000	11.200.000
2	Thiết kế mác BT chống thấm cấp B2	"		1.550.000	0
V/. VỮA XÂY DỰNG.					
7	Thiết kế mác vữa	Mẫu	2	800.000	1.600.000
VI/. THÍ NGHIỆM ĐẤT.					
1	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	Mẫu	12	130.000	1.560.000
2	Độ ẩm, độ hút ẩm	"	12	100.000	1.200.000
3	Giới hạn dẻo, giới hạn chảy	"	12	250.000	3.000.000
4	Thành phần hạt	"	12	110.000	1.320.000
5	Sức chống cắt trên máy cát phẳng	"	12	145.000	1.740.000
6	Tính nén lún trong ĐK không nở hông	"	12	350.000	4.200.000
7	Đảm nén theo phương pháp tiêu chuẩn	"	12	330.000	3.960.000

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Khối lượng dự kiến	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền dự kiến
8	Đảm nén theo phương pháp cải tiến	"	12	350.000	4.200.000
9	Khối lượng thể tích (dung trọng)	"	12	110.000	1.320.000
10	CBR trong phòng	"	12	1.100.000	13.200.000
VII/	THÍ NGHIỆM GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG.				0
1	Cường độ chịu nén	Mẫu	1	250.000	250.000
2	Cường độ chịu uốn	"	1	150.000	150.000
3	Độ hút nước	"	1	55.000	55.000
4	Khối lượng thể tích	"	1	130.000	130.000
5	Khối lượng riêng	"	1	85.000	85.000
VIII/	THÍ NGHIỆM THÉP (KÉO+UỐN).				0
1	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 6	T.mẫu	3	120.000	360.000
2	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 8÷12	"	10	150.000	1.500.000
3	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 14÷22	"	3	210.000	630.000
4	Thử cường độ, độ giãn dài thép hình, tấm	"	3	450.000	1.350.000
5	Thử uốn thép ϕ 10÷32	"	13	150.000	1.950.000
XI/	THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG:				0
1	Kiểm tra độ chặt bằng PP dao dai	Vị trí	6988	135.000	943.380.000
2	Kiểm tra độ chặt bằng PP rót cát	"	20	165.000	3.300.000
3	Độ bằng phẳng bằng thước 3m	M.cắt	98	70.000	6.860.000
4	Kiểm tra Cường độ BTXM đá 5÷40	Tổ mẫu	60,00	88.000	5.280.000
5	Kiểm tra Cường độ vữa	Tổ mẫu	2,00	80.000	160.000
6	Kiểm tra mối hàn thép bằng phương pháp siêu âm	m	35	535.000	18.725.000
	Cộng				1.050.105.000
	Thuế VAT 8%				84.008.400
	Tổng cộng				1.134.113.400

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm Phả, ngày 05 tháng 08 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ hợp đồng số: 10.01/2024/HĐT/MT-LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc Thuê thí nghiệm vật liệu phục vụ thi công: Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng giữa Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV và Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh.

Căn cứ vào biên bản làm việc giữa Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV và Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh về việc bổ sung khối lượng, giá trị hợp đồng.

Hôm nay, ngày 05 tháng 08 năm 2024 tại văn phòng Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG - TKV

Địa chỉ: Km 4 đường Trần Phú - P. Cẩm Thủy - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3862.145

Fax: 0203.3862.041

Mã số thuế: 5700100425

Số tài khoản: 441 0000 208, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cẩm Phả.

Đại diện là Ông: **Vũ Văn Hưng**

Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28, Khu 3 Phường Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại : 0983123609

Mã số thuế : 5701591670

Tài khoản: 112605462888 Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ninh và 010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh.

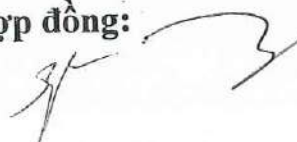
Đại diện là: Bà **Vũ Thị Hà Hải**

Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký phụ lục bổ sung khối lượng và giá trị của hợp đồng số 10.01/2024/HĐT/MT-LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc Thuê thí nghiệm vật liệu phục vụ thi công: Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung:

1.1. Bổ sung khối lượng và giá trị hợp đồng:



TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
VI	Thí nghiệm đất				
1	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	mẫu	5,0	130.000	650.000
2	Độ ẩm, độ hút ẩm	mẫu	5,0	100.000	500.000
3	Giới hạn dẻo, giới hạn chảy	mẫu	5,0	250.000	1.250.000
4	Thành phần hạt	mẫu	5,0	110.000	550.000
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	mẫu	5,0	145.000	725.000
6	Tính nén lún trong ĐK không nở hông	mẫu	5,0	350.000	1.750.000
7	Đảm nén theo phương pháp tiêu chuẩn	mẫu	5,0	330.000	1.650.000
8	Đảm nén theo phương pháp cải tiến	mẫu	5,0	350.000	1.750.000
9	Khối lượng thể tích (dung trọng)	mẫu	5,0	110.000	550.000
10	CBR trong phòng	mẫu	5,0	1.100.000	5.500.000
IX	Thí nghiệm tại hiện trường				-
1	Kiểm tra độ chặt bằng PP dao dai	Vị trí	3.500,0	135.000	472.500.000
	Tổng cộng				487.375.000
	Thuế GTGT 8%				38.990.000
	Tổng tiền				526.365.000

1.2. Giá trị hợp đồng sau khi bổ sung:

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Thí nghiệm xi măng				
1	Độ mịn	mẫu	8,0	30.000	240.000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Tính ổn định thể tích	mẫu	8,0	60.000	480.000
3	Thời gian đông kết	mẫu	8,0	70.000	560.000
4	Cường độ nén PP chuẩn	mẫu	8,0	150.000	1.200.000
5	Cường độ nén PP nhanh	mẫu	8,0	80.000	640.000
6	Cường độ uốn	mẫu	8,0	150.000	1.200.000
7	Khối lượng riêng	mẫu	8,0	130.000	1.040.000
II	Thí nghiệm cát				
1	Khối lượng riêng	mẫu	8,0	100.000	800.000
2	Khối lượng thể tích xốp	mẫu	8,0	50.000	400.000
3	Thành phần hạt, mô đun độ lớn	mẫu	8,0	125.000	1.000.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét	mẫu	8,0	80.000	640.000
5	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	mẫu	8,0	50.000	400.000
6	Hàm lượng mica	mẫu	8,0	110.000	880.000
7	Hàm lượng sét cục	mẫu	8,0	30.000	240.000
8	Độ ẩm	mẫu	8,0	50.000	400.000
III	Thí nghiệm đá dăm, sỏi			-	-
1	Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	100.000	800.000
2	Khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	80.000	640.000
3	Thành phần hạt của đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	125.000	1.000.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét của đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	80.000	640.000
5	Hàm lượng thoi dẹt của đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	110.000	880.000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	Độ mài mòn theo LA của đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	350.000	2.800.000
7	Độ ẩm của đá dăm, sỏi	mẫu	8,0	70.000	560.000
IV	Hỗn hợp bê tông, bê tông nặng				
1	Thiết kế mác BT thông thường	mẫu	8,0	1.400.000	11.200.000
V	Vữa xây dựng				
1	Thiết kế mác vữa	mẫu	2,0	800.000	1.600.000
VI	Thí nghiệm đất				
1	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	mẫu	17,0	130.000	2.210.000
2	Độ ẩm, độ hút ẩm	mẫu	17,0	100.000	1.700.000
3	Giới hạn dẻo, giới hạn chảy	mẫu	17,0	250.000	4.250.000
4	Thành phần hạt	mẫu	17,0	110.000	1.870.000
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	mẫu	17,0	145.000	2.465.000
6	Tính nén lún trong ĐK không nở hông	mẫu	17,0	350.000	5.950.000
7	Đảm nén theo phương pháp tiêu chuẩn	mẫu	17,0	330.000	5.610.000
8	Đảm nén theo phương pháp cải tiến	mẫu	17,0	350.000	5.950.000
9	Khối lượng thể tích (dung trọng)	mẫu	17,0	110.000	1.870.000
10	CBR trong phòng	mẫu	17,0	1.100.000	18.700.000
VII	Thí nghiệm gạch xây đất sét nung				
1	Cường độ chịu nén	mẫu	1,0	250.000	250.000
2	Cường độ chịu uốn	mẫu	1,0	150.000	150.000
3	Độ hút nước	mẫu	1,0	55.000	55.000
4	Khối lượng thể tích	mẫu	1,0	130.000	130.000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Khối lượng riêng	mẫu	1,0	85.000	85.000
VIII	Thí nghiệm thép (kéo + uốn)				
1	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 6	Tổ mẫu	3,0	120.000	360.000
2	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 8 ÷ 12	Tổ mẫu	10,0	150.000	1.500.000
3	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 14 ÷ 22	Tổ mẫu	3,0	210.000	630.000
4	Thử cường độ, độ giãn dài thép hình, tấm	Tổ mẫu	3,0	450.000	1.350.000
5	Thử uốn thép ϕ 10 ÷ 32	Tổ mẫu	13,0	150.000	1.950.000
IX	Thí nghiệm tại hiện trường				
1	Kiểm tra độ chặt bằng PP dao dai	Vị trí	10.488,0	135.000	1.415.880.000
2	Kiểm tra độ chặt bằng PP rót cát	Vị trí	20,0	165.000	3.300.000
3	Độ bằng phẳng bằng thước 3m	Mặt cát	98,0	70.000	6.860.000
4	Kiểm tra cường độ BTXM đá 5 ÷ 40	Tổ mẫu	60,0	88.000	5.280.000
5	Kiểm tra cường độ vữa	Tổ mẫu	2,0	80.000	160.000
6	Kiểm tra mối hàn thép bằng phương pháp siêu âm	m	35,0	535.000	18.725.000
	Tổng cộng				1.537.480.000
	Thuế GTGT 8%				122.998.400
	Tổng tiền				1.660.478.400

- Giá trị hợp đồng trước khi điều chỉnh: 1.134.113.400 đồng.

- Giá trị hợp đồng sau khi điều chỉnh: 1.660.478.400 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm đồng.



Điều 2: Cam kết chung:



Hai bên cam kết thực hiện nội dung điều chỉnh trong phụ lục hợp đồng này.

Các nội dung khác của hợp đồng số: 10.01/2024/HĐT/MT-LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024 không thay đổi.

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số: 10.01/2024/HĐT/MT-LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024, phụ lục được lập thành 03 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC


Vũ Văn Hưng

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hà Hải

CHỨNG THỰC BẢN SÁO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 08-09-2025
Số: 1.6.9.1 Quyển 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thế Anh



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

(HÓA ĐƠN CHUYỂN ĐỔI TỪ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1C24TQN

Số (No.): 8

LAS-XD-1202

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Mã số thuế (Tax code): 5701591670

Địa chỉ (Address): Số 83 Phố Đinh Lễ, Tổ 6 Khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 0983 123 609

Tài khoản (A/C number): 112605462888 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh



Họ tên người mua hàng (Buyer): Trần Nguyên Bình

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG - TKV

Mã số thuế (Tax code): 5700100425

Địa chỉ (Address): Km 4 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No.): 441 0000 208 BIDV - CN Cẩm Phả

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods, services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Thí nghiệm mẫu vật tư, vật liệu thi công Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng	đồng			858.853.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					858.853.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%				Tiền thuế GTGT (VAT amount):	68.708.240
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					927.561.240
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): <u>Chín trăm hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn hai trăm bốn mươi đồng.</u>					

Người mua hàng (Buyer)

Người chuyển đổi (Converter)

Người bán hàng (Seller)

(Ký & ghi rõ họ tên)

(Sign & full name)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Ký ngày: 25-07-2024

Ngày 25 tháng 07 năm 2024

Mã của cơ quan thuế (Tax authority code): 00A4EB7188423B406B93DCE70ED26FEAAA

Trang tra cứu: <http://5701591670hd.easyinvoice.vn> Mã tra cứu: w6Z3j8G5075163809455719

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TKD

Số (No.): 4

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2025

LAS-XD 48.014

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Mã số thuế (Tax code): 5701591670

Địa chỉ (Address): Số 83 Phố Đinh Lễ, Tổ 6 Khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 0983 123 609

Tài khoản (A/C number): 112605462888 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh



Họ tên người mua hàng (Buyer): Vương Đức Nghị

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG - TKV

Mã số thuế (Tax code): 5700100425

Địa chỉ (Address): Km 4 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No.): 441 0000 208 BIDV Cẩm Phả

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods, services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Thí nghiệm mẫu vật tư, vật liệu thí công Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng	Đồng			247.790.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					247.790.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%				Tiền thuế GTGT (VAT amount):	19.823.200
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					267.613.200
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười ba nghìn hai trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Ký ngày: 21-04-2025

Mã của cơ quan thuế (Tax authority code): 00B161922EEDE4410957920D29AA37E56

Trang tra cứu : <http://5701591670hd.easyinvoice.vn> Mã tra cứu : FMKZLZ5MP

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số:10.01A/2024/HĐTN/ĐH -LAS1202

V/v: Thuê thí nghiệm chất lượng công trình

I. CÁC CĂN CỨ:

Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình, bảo trì công trình xây dựng;

Hợp đồng số: 283/2023/HĐ-TKV ngày 21/12/2023 V/v Thực hiện gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng;

Văn bản số 28/BNLD-KT ngày 09/01/2024 của Ban quản lý dự án tổ hợp Bauxit-Nhôm Lâm Đồng V/v Chấp thuận đơn vị thí nghiệm thực hiện công tác thí nghiệm gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 Hồ bùn đỏ số 1

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh chúng tôi gồm có:

2. CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN 68 ĐÔNG HƯNG

Địa chỉ: Số 17-09. KĐT Monbay, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại : 0912187779

Mã số thuế : 5701927225

Tài khoản : 05001010099368 Ngân hàng MSB -CN Quảng Ninh

Đại diện : Bà Lưu Thị Hương Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28, Khu 3 Phường Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại : 0983123609

Mã số thuế : 5701591670

Tài khoản: 112605462888 Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ninh

Đại diện : Bà Vũ Thị Hà Hải Chức vụ: Giám đốc



3. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Nội dung hợp đồng và thời gian thực hiện.

Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận thực hiện công tác thí nghiệm để kiểm định vật tư, vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước phục vụ thi công công trình Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng.

Bao gồm các hạng mục:

- 1.1. Lòng hồ khoang số 7;
- 1.2. Hệ thống mương cát lũ ngoại vi khoang số 7;
- 1.3. Hàng rào bảo vệ khoang số 7;
- 1.4. Hệ thống thoát lũ và thu hồi xút khoang số 8;
- 1.5. Hệ thống mương cát lũ ngoại vi khoang số 8;
- 1.6. Hệ thống rãnh thu nước ngầm khoang số 8;
- 1.7. Hàng rào bảo vệ khoang số 8;

Thời gian thực hiện: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/02/2025.

Điều 2: Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá. (Có phụ lục kèm theo)

Khối lượng (số lượng): Theo tiêu chuẩn kỹ thuật của gói thầu và yêu cầu của chủ đầu tư dự án. Khối lượng bên B thực hiện cho bên A trên cơ sở thực tế khối lượng thí nghiệm ngoài hiện trường và trong phòng thí nghiệm được hai bên xác nhận để làm căn cứ thanh toán.

Điều 3: Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Thuế GTGT được điều chỉnh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Hình thức nghiệm thu và thanh toán:

4.1. Nghiệm thu: Hai bên nghiệm thu khối lượng theo số mẫu và kết quả thí nghiệm mà bên B giao cho bên A.

4.2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B (100%) giá trị thực hiện trong vòng 120 ngày kể từ ngày có đầy đủ bộ chứng từ thanh toán, bao gồm:

Hợp đồng;

Biên bản nghiệm thu thí nghiệm;

Biên bản Bàn giao kết quả thí nghiệm

Biên bản thanh toán giá trị thí nghiệm (Khối lượng thực tế theo Biên bản nghiệm thu; Đơn giá theo Phụ lục Hợp đồng)

Hóa đơn điện tử GTGT do bên B phát hành;

4.3.Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 5. Trách nhiệm của các bên:

5.1. Trách nhiệm bên A:

Cung cấp các tài liệu có liên quan đến công tác thí nghiệm kiểm định vật tư, vật liệu công trình.

Tạo mọi điều kiện cho bên B hoàn thành công việc.

Cùng với bên B nghiệm thu khối lượng thực hiện làm cơ sở thanh toán cho bên B.

Thông báo kịp thời cho bên B các thay đổi về quy mô và các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ hoặc các thay đổi khác có liên quan đến công tác thí nghiệm, tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng.

Thanh toán cho bên B đầy đủ và đúng thời hạn chi phí thí nghiệm cho bên B.

5.2. Trách nhiệm của bên B:

Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ thiết kế kỹ thuật (trong phạm vi công việc thí nghiệm).

Cung cấp quy trình thí nghiệm cho bên A (nếu bên A yêu cầu).

Cử cán bộ có đầy đủ năng lực để tham gia công tác thí nghiệm.

Thực hiện công tác thí nghiệm đúng theo tiêu chuẩn ngành do Bộ xây dựng ban hành.

Đảm bảo thực hiện theo các yêu cầu thí nghiệm hiện trường và trong phòng.

Đảm bảo chất lượng, tính chính xác, khách quan trong quá trình thí nghiệm.

Cung cấp kết quả thí nghiệm kịp thời, chính xác, đủ số lượng (03 bản cho mỗi một kết quả thí nghiệm) nhằm đáp ứng yêu cầu thi công và nghiệm thu công trình của bên A. Kết quả thí nghiệm phải được Tư vấn và Chủ đầu tư chấp thuận.

Cùng bên A nghiệm thu khối lượng thực hiện làm cơ sở thanh toán giữa các bên. Chấp thuận cho bên A thuê đối tác cùng thực hiện công việc thí nghiệm cho gói thầu.

Đảm bảo giữ bí mật các tài liệu, hồ sơ và số liệu thí nghiệm, không cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

Cấp hóa đơn tài chính và chứng từ đầy đủ cho bên A theo quy định hiện hành.

Chịu trách nhiệm đến cùng về các sản phẩm cung cấp cho bên A theo hợp đồng này.

Điều 6. Chấm dứt hợp đồng:

Hợp đồng này bị chấm dứt khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo

hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được bên A gia hạn hợp đồng.

b. Một bên bị phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc giải thể.

c. Theo thỏa thuận giữa các bên.

d. Một bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng trước ít nhất 15 ngày.

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo mục (a) của điều này Bên A có thể ký hợp đồng với đối tác khác để thực hiện phần mà hợp đồng bên B đã không thực hiện, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên Bên B vẫn phải tiếp tục hoàn thiện phần hợp đồng mà mình đã thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

Điều 7. Bất khả kháng:

Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thông báo cho nhau bằng văn bản, gặp gỡ và thương lượng giải quyết.

Trường hợp hai bên không thỏa thuận được, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Trọng tài hoặc Tòa kinh tế tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết theo quy định hiện hành của pháp luật.

Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên liên quan. Bên có lỗi phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

Điều 9. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Mọi điều khoản khác chưa thể hiện trong hợp đồng này hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện sẽ được hai bên bàn bạc, thống nhất và cụ thể hoá ở các phụ lục hợp đồng.

Không bên nào có quyền tự ý sửa đổi, bổ sung hợp đồng khi không có sự đồng ý của bên kia, mọi điều sửa đổi bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được cả hai bên đồng ý bằng văn bản.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 28/02/2025. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết hạn Hợp đồng, nếu các bên đã hoàn thành trách nhiệm qui định tại Hợp đồng này và không có tranh chấp gì thì mặc nhiên Hợp đồng được thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản làm căn cứ để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIAM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
68 ĐÔNG HƯNG
TP. HÀ LONG - T. QUẢNG NINH
[Signature]
Lưu Thị Hương

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIAM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN VÀ
KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG
QUẢNG NINH
TP. HÀ LONG - T. QUẢNG NINH
[Signature]
Vũ Thị Hà Hải

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025**

Số: **1690-01** - Quyển Số:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Nguyễn Thị Anh

PHỤ LỤC GIÁ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Kèm theo Hợp đồng số: 10.01A/2024/HĐTĐ/ĐH- LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Khối lượng tính đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền
I/. THÍ NGHIỆM XIMĂNG.					
1	Độ mịn	Mẫu	1	30.000	30.000
2	Tính ổn định thể tích	"	1	60.000	60.000
3	Thời gian đông kết	"	1	70.000	70.000
4	Cường độ nén PP chuẩn	"	1	150.000	150.000
5	Cường độ nén PP nhanh	"	1	80.000	80.000
6	Cường độ uốn	"	1	150.000	150.000
7	Khối lượng riêng	"	1	130.000	130.000
II/. THÍ NGHIỆM CÁT.					
1	Khối lượng riêng	Mẫu	1	100.000	100.000
2	Khối lượng thể tích xốp	"	1	50.000	50.000
3	Thành phần hạt, môđun độ lớn	"	1	125.000	125.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét	"	1	80.000	80.000
5	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	"	1	50.000	50.000
6	Hàm lượng mica	"	1	110.000	110.000
7	Hàm lượng sét cục	"	1	30.000	30.000
8	Độ ẩm	"	1	50.000	50.000
III/. THÍ NGHIỆM ĐÁ DẪM, SỎI.					
1	Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	Mẫu	1	100.000	100.000
2	Khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	"	1	80.000	80.000
3	Thành phần hạt của đá dăm, sỏi	"	1	125.000	125.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét của đá dăm, sỏi	"	1	80.000	80.000
5	Hàm lượng thoi dẹt của đá dăm, sỏi	"	1	110.000	110.000
6	Độ mài mòn theo LA của đá dăm, sỏi	"	1	350.000	350.000
7	Độ ẩm của đá dăm, sỏi	"	1	70.000	70.000
IV/. HỖN HỢP BÊTÔNG, BÊTÔNG NẶNG:					
1	Thiết kế mác BT thông thường	Mẫu	1	1.400.000	1.400.000
2	Thiết kế mác BT chống thấm cấp B2	"	1	1.550.000	1.550.000
V/. VỮA XÂY DỰNG.					
7	Thiết kế mác vữa	Mẫu	1	800.000	800.000
VI/. THÍ NGHIỆM ĐẤT.					
1	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	Mẫu	1	130.000	130.000
2	Độ ẩm, độ hút ẩm	"	1	100.000	100.000
3	Giới hạn dẻo, giới hạn chảy	"	1	250.000	250.000
4	Thành phần hạt	"	1	110.000	110.000
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	"	1	145.000	145.000
6	Tính nén lún trong ĐK không nở hông	"	1	350.000	350.000
7	Đảm nén theo phương pháp tiêu chuẩn	"	1	330.000	330.000

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Khối lượng tính đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền
8	Đảm nén theo phương pháp cải tiến	"	1	350.000	350.000
9	Khối lượng thể tích (dung trọng)	"	1	110.000	110.000
10	CBR trong phòng	"	1	1.100.000	1.100.000
VII.	THÍ NGHIỆM GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG.				
1	Cường độ chịu nén	Mẫu	1	250.000	250.000
2	Cường độ chịu uốn	"	1	150.000	150.000
3	Độ hút nước	"	1	55.000	55.000
4	Khối lượng thể tích	"	1	130.000	130.000
5	Khối lượng riêng	"	1	85.000	85.000
VIII.	THÍ NGHIỆM THÉP (KÉO+UỐN).				
1	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 6	T.mẫu	1	120.000	120.000
2	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 8÷12	"	1	150.000	150.000
3	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 14÷22	"	1	210.000	210.000
4	Thử cường độ, độ giãn dài thép hình, tấm	"	1	450.000	450.000
5	Thử uốn thép ϕ 10÷32	"	1	150.000	150.000
XI.	THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG:				
1	Kiểm tra độ chặt bằng PP dao dai	Vị trí	1	135.000	135.000
2	Kiểm tra độ chặt bằng PP rót cát	"	1	165.000	165.000
3	Độ bằng phẳng bằng thước 3m	M.cát	1	70.000	70.000
4	Kiểm tra Cường độ BTXM đá 5÷40	Tổ mẫu	1	88.000	88.000
5	Kiểm tra Cường độ vữa	Tổ mẫu	1	80.000	80.000
6	Kiểm tra mối hàn thép bằng phương pháp siêu âm	m	1	535.000	535.000



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TQN

Số (No.): 6

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2024

LAS-XD-1202

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Mã số thuế (Tax code): 5701591670

Địa chỉ (Address): Số 83 Phố Đình Lễ, Tổ 6 Khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 0983 123 609

Tài khoản (A/C number): 112605462888 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY CỔ PHẦN 68 ĐÔNG HÙNG

Mã số thuế (Tax code): 5701927225

Địa chỉ (Address): Số A17-09, Khu đô thị Monbay, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No.): 05001010099368 Ngân hàng CPTM Hàng Hải - CN Quảng Ninh

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods, services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Thí nghiệm mẫu vật tư, vật liệu thi công Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng	đồng			490.223.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					490.223.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 39.217.840
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					529.440.840
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm trăm hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Ký ngày: 25-07-2024

Mã của cơ quan thuế (Tax authority code): 0071DC5CA3F7844FF38A07751DA8F9E142

Trang tra cứu : <http://5701591670hd.easyinvoice.vn> Mã tra cứu : w6t3I8H5075159122232973

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số:10.01B/2024/HĐT/SC-LAS1202

V/v: Thuê thí nghiệm chất lượng công trình

I. CÁC CĂN CỨ:

Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình, bảo trì công trình xây dựng;

Hợp đồng số: 283/2023/HĐ-TKV ngày 21/12/2023 V/v Thực hiện gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng;

Văn bản số 28/BNLD-KT ngày 09/01/2024 của Ban quản lý dự án tổ hợp Bauxit-Nhôm Lâm Đồng V/v Chấp thuận đơn vị thí nghiệm thực hiện công tác thí nghiệm gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 Hồ bùn đỏ số 1

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh chúng tôi gồm có:

2. CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG CẨM

Địa chỉ: L054 – 055. Khu đô thị Him Lam Hùng Vương, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Mã số thuế : 0200893424

Tài khoản : 26688922 Tại Ngân hàng VP Bank Hải Phòng

Đại diện : Ông Nguyễn Quang Trung Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 28, Khu 3 Phường Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại : 0983123609

Mã số thuế : 5701591670

Tài khoản: 112605462888 Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ninh.

Đại diện là: Bà Vũ Thị Hà Hải Chức vụ: Giám đốc



3. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Nội dung hợp đồng và thời gian thực hiện.

Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận thực hiện công tác thí nghiệm để kiểm định vật tư, vật liệu và kiểm tra chất lượng xây dựng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước phục vụ thi công công trình Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng.

Bao gồm các hạng mục:

1.1. Hệ thống rãnh thu nước ngầm khoang số 7;

1.2. Lòng hồ khoang số 8;

Thời gian thực hiện: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/02/2025.

Điều 2: Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá. (Có phụ lục kèm theo)

Khối lượng (số lượng): Theo tiêu chuẩn kỹ thuật của gói thầu và yêu cầu của chủ đầu tư dự án. Khối lượng bên B thực hiện cho bên A trên cơ sở thực tế khối lượng thí nghiệm ngoài hiện trường và trong phòng thí nghiệm được hai bên xác nhận để làm căn cứ thanh toán.

Điều 3: Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Thuế GTGT được điều chỉnh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Hình thức nghiệm thu và thanh toán:

4.1. Nghiệm thu: Hai bên nghiệm thu khối lượng theo số mẫu và kết quả thí nghiệm mà bên B giao cho bên A.

4.2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B (100%) giá trị thực hiện trong vòng 120 ngày kể từ ngày có đầy đủ bộ chứng từ thanh toán, bao gồm:

Hợp đồng;

Biên bản nghiệm thu thí nghiệm;

Biên bản Bàn giao kết quả thí nghiệm

Biên bản thanh toán giá trị thí nghiệm (Khối lượng thực tế theo Biên bản nghiệm thu; Đơn giá theo Phụ lục Hợp đồng)

Hóa đơn điện tử GTGT do bên B phát hành;

4.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 5. Trách nhiệm của các bên:

5.1. Trách nhiệm bên A:

Cung cấp các tài liệu có liên quan đến công tác thí nghiệm kiểm định vật tư, vật liệu công trình.

Tạo mọi điều kiện cho bên B hoàn thành công việc.

Cùng với bên B nghiệm thu khối lượng thực hiện làm cơ sở thanh toán cho bên B.

Thông báo kịp thời cho bên B các thay đổi về quy mô và các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ hoặc các thay đổi khác có liên quan đến công tác thí nghiệm, tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng.

Thanh toán cho bên B đầy đủ và đúng thời hạn chi phí thí nghiệm cho bên B.

5.2. Trách nhiệm của bên B:

Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ thiết kế kỹ thuật (trong phạm vi công việc thí nghiệm).

Cung cấp quy trình thí nghiệm cho bên A (nếu bên A yêu cầu).

Cử cán bộ có đầy đủ năng lực để tham gia công tác thí nghiệm.

Thực hiện công tác thí nghiệm đúng theo tiêu chuẩn ngành do Bộ xây dựng ban hành.

Đảm bảo thực hiện theo các yêu cầu thí nghiệm hiện trường và trong phòng.

Đảm bảo chất lượng, tính chính xác, khách quan trong quá trình thí nghiệm.

Cung cấp kết quả thí nghiệm kịp thời, chính xác, đủ số lượng (03 bản cho mỗi một kết quả thí nghiệm) nhằm đáp ứng yêu cầu thi công và nghiệm thu công trình của bên A. Kết quả thí nghiệm phải được Tư vấn và Chủ đầu tư chấp thuận.

Cùng bên A nghiệm thu khối lượng thực hiện làm cơ sở thanh toán giữa các bên. Chấp thuận cho bên A thuê đối tác cùng thực hiện công việc thí nghiệm cho gói thầu.

Đảm bảo giữ bí mật các tài liệu, hồ sơ và số liệu thí nghiệm, không cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

Cấp hóa đơn tài chính và chứng từ đầy đủ cho bên A theo quy định hiện hành.

Chịu trách nhiệm đến cùng về các sản phẩm cung cấp cho bên A theo hợp đồng này.

Điều 6. Chấm dứt hợp đồng:

Hợp đồng này bị chấm dứt khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được bên A gia hạn hợp đồng.

b. Một bên bị phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc giải thể.

c. Theo thỏa thuận giữa các bên.

d. Một bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng

trước ít nhất 15 ngày.

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo mục (a) của điều này Bên A có thể ký hợp đồng với đối tác khác để thực hiện phần mà hợp đồng bên B đã không thực hiện, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên Bên B vẫn phải tiếp tục hoàn thiện phần hợp đồng mà mình đã thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

Điều 7. Bất khả kháng:

Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thông báo cho nhau bằng văn bản, gặp gỡ và thương lượng giải quyết.

Trường hợp hai bên không thoả thuận được, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Trọng tài hoặc Toà kinh tế tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết theo quy định hiện hành của pháp luật.

Quyết định của Toà án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên liên quan. Bên có lỗi phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

Điều 9. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

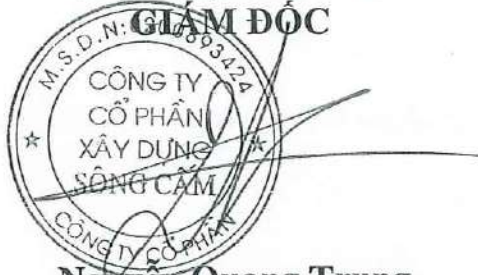
Mọi điều khoản khác chưa thể hiện trong hợp đồng này hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện sẽ được hai bên bàn bạc, thống nhất và cụ thể hoá ở các phụ lục hợp đồng.

Không bên nào có quyền tự ý sửa đổi, bổ sung hợp đồng khi không có sự đồng ý của bên kia, mọi điều sửa đổi bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được cả hai bên đồng ý bằng văn bản.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 28/02/2025. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết hạn Hợp đồng, nếu các bên đã hoàn thành trách nhiệm qui định tại Hợp đồng này và không có tranh chấp gì thì mặc nhiên Hợp đồng được thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản làm căn cứ để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Quang Trung

ĐẠI DIỆN BÊN B



Vũ Thị Hà Hải

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025**

Số: **1.6.9.0** - Quyền Sở:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Anh

PHỤ LỤC GIÁ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Kèm theo Hợp đồng số: 10.01B/2024/HĐT/SC- LAS1202 ngày 10 tháng 01 năm 2024

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Khối lượng tính đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền
I/. THÍ NGHIỆM XIMĂNG.					
1	Độ mịn	Mẫu	1	30.000	30.000
2	Tính ổn định thể tích	"	1	60.000	60.000
3	Thời gian đông kết	"	1	70.000	70.000
4	Cường độ nén PP chuẩn	"	1	150.000	150.000
5	Cường độ nén PP nhanh	"	1	80.000	80.000
6	Cường độ uốn	"	1	150.000	150.000
7	Khối lượng riêng	"	1	130.000	130.000
II/. THÍ NGHIỆM CÁT.					
1	Khối lượng riêng	Mẫu	1	100.000	100.000
2	Khối lượng thể tích xốp	"	1	50.000	50.000
3	Thành phần hạt, môđun độ lớn	"	1	125.000	125.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét	"	1	80.000	80.000
5	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	"	1	50.000	50.000
6	Hàm lượng mica	"	1	110.000	110.000
7	Hàm lượng sét cục	"	1	30.000	30.000
8	Độ ẩm	"	1	50.000	50.000
III/. THÍ NGHIỆM ĐÁ DẪM, SỎI.					
1	Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	Mẫu	1	100.000	100.000
2	Khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm, sỏi	"	1	80.000	80.000
3	Thành phần hạt của đá dăm, sỏi	"	1	125.000	125.000
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét của đá dăm, sỏi	"	1	80.000	80.000
5	Hàm lượng thoi dẹt của đá dăm, sỏi	"	1	110.000	110.000
6	Độ mài mòn theo LA của đá dăm, sỏi	"	1	350.000	350.000
7	Độ ẩm của đá dăm, sỏi	"	1	70.000	70.000
IV/. HỖN HỢP BÊTÔNG, BÊTÔNG NẶNG:					
1	Thiết kế mác BT thông thường	Mẫu	1	1.400.000	1.400.000
2	Thiết kế mác BT chống thấm cấp B2	"	1	1.550.000	1.550.000
V/. VỮA XÂY DỰNG.					
7	Thiết kế mác vữa	Mẫu	1	800.000	800.000
VI/. THÍ NGHIỆM ĐẤT.					
1	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	Mẫu	1	130.000	130.000
2	Độ ẩm, độ hút ẩm	"	1	100.000	100.000
3	Giới hạn dẻo, giới hạn chảy	"	1	250.000	250.000
4	Thành phần hạt	"	1	110.000	110.000
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	"	1	145.000	145.000
6	Tính nén lún trong ĐK không nở hông	"	1	350.000	350.000
7	Đảm nén theo phương pháp tiêu chuẩn	"	1	330.000	330.000

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Khối lượng tính đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền
8	Đảm nén theo phương pháp cải tiến	"	1	350.000	350.000
9	Khối lượng thể tích (dung trọng)	"	1	110.000	110.000
10	CBR trong phòng	"	1	1.100.000	1.100.000
VII/.	THÍ NGHIỆM GẠCH XÂY ĐÁT SÉT NUNG.				
1	Cường độ chịu nén	Mẫu	1	250.000	250.000
2	Cường độ chịu uốn	"	1	150.000	150.000
3	Độ hút nước	"	1	55.000	55.000
4	Khối lượng thể tích	"	1	130.000	130.000
5	Khối lượng riêng	"	1	85.000	85.000
VIII/.	THÍ NGHIỆM THÉP (KÉO+UỐN).				
1	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 6	T.mẫu	1	120.000	120.000
2	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 8÷12	"	1	150.000	150.000
3	Thử cường độ, độ giãn dài thép tròn ϕ 14÷22	"	1	210.000	210.000
4	Thử cường độ, độ giãn dài thép hình, tấm	"	1	450.000	450.000
5	Thử uốn thép ϕ 10÷32	"	1	150.000	150.000
XI/.	THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG:				
1	Kiểm tra độ chặt bằng PP dao dai	Vị trí	1	135.000	135.000
2	Kiểm tra độ chặt bằng PP rót cát	"	1	165.000	165.000
3	Độ bằng phẳng bằng thước 3m	M.cắt	1	70.000	70.000
4	Kiểm tra Cường độ BTXM đá 5÷40	Tổ mẫu	1	88.000	88.000
5	Kiểm tra Cường độ vữa	Tổ mẫu	1	80.000	80.000
6	Kiểm tra mối hàn thép bằng phương pháp siêu âm	m	1	535.000	535.000



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TQN

Số (No.): 7

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2024

LAS-XD-1202

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Mã số thuế (Tax code): 5701591670

Địa chỉ (Address): Số 83 Phố Đình Lễ, Tổ 6 Khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 0983 123 609

Tài khoản (A/C number): 112605462888 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG CẨM

Mã số thuế (Tax code): 0200893424

Địa chỉ (Address): L054 - 055, Khu đô thị Him Lam Hùng Vương, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No.): 3233119999 BIDV - CN Hải Phòng

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods, services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Thí nghiệm mẫu vật tư, vật liệu thi công Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumina Lâm Động	đồng			113.345.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					113.345.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 9.067.600
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					122.412.600
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Ký ngày: 25-07-2024

Mã của cơ quan thuế (Tax authority code): 00BB23289BC9AB456BBBBBA18ABAB90CCBB

Trang tra cứu: <http://5701591670hd.easyinvoice.vn> Mã tra cứu: C6t3c8a5075161217838809

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



LAS-XD 48.014

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TKD

Số (No.): 13

Ngày (Date) 20 tháng (month) 12 năm (year) 2024



Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Mã số thuế (Tax code): 5701591670

Địa chỉ (Address): Số 83 Phố Đình Lê, Tổ 6 Khu 6A, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 0983 123 609

Tài khoản (A/C number): 112605462888 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
010704060087237 Ngân hàng VIB - CN Quảng Ninh

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Quang Trung

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG CẨM

Mã số thuế (Tax code): 0200893424

Địa chỉ (Address): L054 - 055, Khu đô thị Him Lam Hùng Vương, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No.): 26688922 VP Bank Hải Phòng

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods, services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Thí nghiệm mẫu vật tư, vật liệu thi công Gói thầu số 16: Thi công xây dựng khoang số 7, số 8 thuộc Dự án ĐTXDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Lâm Đồng theo Hợp đồng số 10.01B/2024/HĐTN/SC-LAS1202 và Biên bản thanh toán giá trị thí nghiệm ngày 20/12/2024.	Đồng			415.210.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					415.210.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 33.216.800
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					448.426.800
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Ký ngày: 20-12-2024

Mã của cơ quan thuế (Tax authority code): 00265211E75A484542BC64B5AB79D9BCE0

Trang tra cứu: <http://5701591670hd.easyinvoice.vn> Mã tra cứu: G6b3P8a7003034403303752

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

TRANG THIẾT BỊ:

TT	Tên thiết bị	Chữ ký kiểm định	Kiểm định hiệu chỉnh lần cuối	Cơ quan kiểm định
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
1	Máy thử độ bền kéo nén uốn 1000KN Kiểu: WE-1000B Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
2	Máy thử độ bền nén (Máy nén bê tông 2000 KN) Model: TYE-2000 Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
3	Vòng đo lực máy nén Marshal 30kN Kiểu: MSY-30 Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
4	Máy siêu âm mỗi hàn 10MHz Kiểu: MFD 350 B Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
5	Máy nén tam liên 2400 N Kiểu: ZJ(EDJ-II) Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
6	Máy thử mài mòn los angeles Kiểu: MH-1 Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
7	Cân đo Benkelman Kiểu: MH-1 Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
8	Kích thủy lực 32KN Kiểu: KN32 Hãng SX: Trung Quốc	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
9	Biến tần 2,2 KW – Nhật	3Th	2025	Công ty kiểm tra
10	Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160 - T.TECH Model: E172-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
11	Bộ gá nén mẫu XM 40x40 - T.TECH Model: E170	1Th	2025	Công ty kiểm tra
12	Khuôn lập phương 150x150x150 kép 3 - T.TECH, Model:C248-05	1Th	2025	Công ty kiểm tra

LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

13	Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600 - T.TECH; Model: C254-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
14	Bàn dẫn vữa xi măng - T.TECH Model: E086; Kèm khâu chuẩn và thước kẹp	1Th	2025	Công ty kiểm tra
15	Dụng cụ VICA - T.TECH Model: E055	1Th	2025	Công ty kiểm tra
16	Thùng hấp mẫu xi măng - T.TECH Model: E136	3Th	2025	Công ty kiểm tra
17	Khuôn vữa xi măng 70,7 x 70,7 x 70,7 kép 3 Model: E133-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
18	Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 Model: E100	1Th	2025	Công ty kiểm tra
19	Phiếu xác định khả năng giữ độ lưa động của vữa - T.TECH; Model: E039	1Th	2025	Công ty kiểm tra
20	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: ZS-15	3Th	2025	Công ty kiểm tra
21	Khuôn xi măng Le Chaterlier - T.TECH Model: E066	1Th	2025	Công ty kiểm tra
22	Côn thử độ sụt bê tông - T.TECH Model: C180 Côn chuẩn D101,6 x D203,2 x H303	1Th	2025	Công ty kiểm tra
23	Bình tỷ trọng xi măng Model: E014	2Th	2025	Công ty kiểm tra
24	Sàng độ mịn xi măng 0,08mm	1Th	2025	Công ty kiểm tra
25	Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ - T.TECH Model: C100	3Th	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

26	Máy đo điện trở đất - KYORITSU-NHẬT Model: 4102	3Th	2025	Công ty kiểm tra
27	Protor cải tiến: cối S186 + chày S188 - T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra
28	Protor tiêu chuẩn: cối S185 + chày S187 - T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra
29	Dao để gạt đất - T.TECH; Model: V187-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
30	Thìa trộn - VN; Model: V186-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
31	Bay trộn - VN; Model: V192-06	1Th	2025	Công ty kiểm tra
32	Bình xịt rửa mẫu Model: V120-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
33	Hộp âm bằng nhôm - T.TECH Model: V122-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
34	Chảo trộn mẫu D360 - T.TECH; Model: V116-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
35	Ca xúc mẫu ; Model: V185	1Th	2025	Công ty kiểm tra
36	Bình hút âm; Model: A036	1Th	2025	Công ty kiểm tra
37	Khay trộn mẫu 550x550x50- T.TECH Model: V182	1Th	2025	Công ty kiểm tra
38	Máy nén CBR 50KN Kiểu dáng: CBR-1	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
39	Cung lực 50 KN Model: S370-10 đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm. Khuôn CBR - T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

	Model: S200			
40	Đồng hồ so, dải đo 10 x 0,01mm Model: S376	1Th	2025	Công ty kiểm tra
41	Đĩa phân cách - T.TECH: Model: S200-03	1Th	2025	Công ty kiểm tra
42	Giấy lọc D150 (100tờ/hộp)	1Th	2025	Công ty kiểm tra
43	Bình tỷ trọng kế 100cc Model: V108-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
44	Bộ cối chày bằng sứ Model: V112-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
45	Chày cao su – T.TECH; Model: V113	1Th	2025	Công ty kiểm tra
46	Bếp điện đôi 1000W / 220V	1Th	2025	Công ty kiểm tra
47	Tấm kính xác định giới hạn dẻo-T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra
48	Bình tam giác 50ml V106	1Th	2025	Công ty kiểm tra
49	Bình tam giác 100ml V106-01-TQ	1Th	2025	Công ty kiểm tra
50	Bình tam giác 250ml V106-02-TQ	1Th	2025	Công ty kiểm tra
51	Bình tam giác 500ml V106-03-TQ	1Th	2025	Công ty kiểm tra
52	Tỷ trọng kế - Nhập Ngoại Model: S172	1Th	2025	Công ty kiểm tra
53	Bộ sàng đk200mm bao gồm các cỡ; đáy+nắp	1Th	2025	Công ty kiểm tra
54	ống đong 50 ml, Model: V101-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

55	ống đong 100 ml Model: V101-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
56	ống đong 250 ml Model: V101-03	1Th	2025	Công ty kiểm tra
57	ống đong 500 ml Model: V101-04	1Th	2025	Công ty kiểm tra
58	ống đong 1000 ml Model: V101-05	1Th	2025	Công ty kiểm tra
59	Bàn chải dùng cho sàng mịn-VN Model: V178-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
60	Bàn chải dùng cho sàng thô-VN Model: V178	1Th	2025	Công ty kiểm tra
61	Bàn chải bằng Đồng - T.TECH Model: V179-04	1Th	2025	Công ty kiểm tra
62	Phễu rót cát; kèm bình thể tích chuẩn và tấm dung trọng hiện trường-T.TECH Model: S234	1Th	2025	Công ty kiểm tra
63	Thìa xúc mẫu; Model: V186-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
64	Đục thép 2,5cm; Model: V198	1Th	2025	Công ty kiểm tra
65	Xẻng xúc cát; Model: V196	1Th	2025	Công ty kiểm tra
66	Can đựng cát chuẩn 5 lít; Model: V121	1Th	2025	Công ty kiểm tra
67	Búa cao su - VN; Model: V195	2Th	2025	Công ty kiểm tra
68	Búa thép - VN; Model: V193	2Th	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

69	Tủ sấy 300 C Model 101-1, dung tích 70lít, có thể đặt nhiệt độ tùy ý	1năm	2024	Tổng cục ĐLCL
70	Bộ dao vòng lấy mẫu đất - T.TECH. Model: S084. kèm 03 lưỡi dao	3Th	2025	Công ty kiểm tra
71	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh - T.TECH Model: S225.		2025	Công ty kiểm tra
72	Dụng cụ hấp phụ nước của cát - T.TECH Model: S148	1Th	2025	Công ty kiểm tra
73	Bộ xi lanh nén đập đá D75-T.TECH Model: A082	1Th	2025	Công ty kiểm tra
74	Bộ xi lanh nén đập đá D150-T.TECH Model: A083	1Th	2025	Công ty kiểm tra
75	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá) - T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra
76	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát) - T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra
77	Bảng màu chuẩn - T-TECH Model: S132	1Th	2025	Công ty kiểm tra
78	Phễu xác định độ xốp của đá - T.TECH Model: C185	1Th	2025	Công ty kiểm tra
79	Phễu xác định độ xốp của cát - T.TECH Model: C185-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
80	Bếp ga đôi kèm bình ga và van an toàn- LD	1Th	2025	Công ty kiểm tra
81	Khay trộn mẫu 20 x 30; Model: V182-11	1Th	2025	Công ty kiểm tra
82	Rọ cân trong nước - T.TECH Model: V041	1Th	2025	Công ty kiểm tra
83	Bộ chia mẫu 1"; Model: A065 - T.TECH	1Th	2025	Công ty kiểm tra
84	Bộ chia mẫu 2"; Model: A066 - T.TECH	1Th	2025	Công ty



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

				kiểm tra
85	Thuốc kẹp tiêu chuẩn - TQ Model: V175	1Th	2025	Công ty kiểm tra
86	Nhiệt kế thủy tinh 0 - 100 C - TQ Model: V164-01 Nhiệt kế thủy tinh 0 - 300 C - TQ Model: V164-03	3Th	2025	Công ty kiểm tra
87	Bình hút chân không 8 lít - TQ Model: V039	3Th	2025	Công ty kiểm tra
88	Bơm chân không - TQ Model: V203	3Th	2025	Công ty kiểm tra
89	ống cao su; Model: V203-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
90	Đồng hồ chỉ thị áp - TQ	1Th	2025	Công ty kiểm tra
91	Bộ cân Benkenman - T.TECH kiểu dáng ELE (ANH). Model: B102.	1 năm	2024	Tổng cục ĐLCL
92	Thuốc phẳng 3m - T.TECH Model: B099, kèm 2 calip B099-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
93	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát; Model: B111	1Th	2025	Công ty kiểm tra
94	Hộc đong 1 lít-T.TECH Model: C200	1Th	2025	Công ty kiểm tra
95	Hộc đong 3 lít-T.TECH Model: C201-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
96	Hộc đong 5 lít-T.TECH Model: C202	1Th	2025	Công ty kiểm tra
97	Hộc đong 10 lít-T.TECH Model: C203	1Th	2025	Công ty kiểm tra
98	Hộc đong 15 lít-T.TECH Model: C204-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

99	Cân cơ 311g x 0,01g- Anh/Mỹ	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
100	Cân cơ 2610g x 0,1g- Anh/Mỹ	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
101	Cân điện tử - OHAUS (Mỹ) Model: EC30	1 năm	2025	Tổng cục ĐLCL
102	Phễu nhựa - T.TECH; Model: V135	1Th	2025	Công ty kiểm tra
103	Đôi găng tay amiăng chịu nhiệt - T.TECH Model: V177	1Th	2025	Công ty kiểm tra
104	Kẹp mẫu - VN; Model: V174	1Th	2025	Công ty kiểm tra
105	Bộ cối chày bằng Đồng - T.TECH Model: V112-05	1Th	2025	Công ty kiểm tra
106	Thùng ngâm mẫu bê tông, CBR- T.TECH Model: V127-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra
107	Hoá chất NaOH – TQ	1Th	2025	Công ty kiểm tra
108	Hoá chất H ₂ SO ₄ – TQ	1Th	2025	Công ty kiểm tra
109	Hoá chất Tricloethylene – TQ Thuốc xác định hạt dài, hạt dẹt - T.TECH Model: A072	1Th	2025	Công ty kiểm tra
110	Giấy nhám	1Th	2025	Công ty kiểm tra
111	Đũa thuỷ tinh - TQ; Model: V147	1Th	2025	Công ty kiểm tra
112	Phễu thuỷ tinh-TQ; Model: V119-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
113	Pipét 5ml - TQ; Model: V142-01	1Th	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

114	Pipét 10ml – TQ; Model: V142-02	1Th	2025	Công ty kiểm tra
115	Đồng hồ bấm giây - TQ/Liên Xô Model: V170	1Th	2025	Công ty kiểm tra
116	Bộ kim sắt xác định độ phong hóa – VN	1Th	2025	Công ty kiểm tra
117	Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn - T.TECH có bàn nâng di động, kiểu dáng hiện đại Model: V085	1Th	2025	Công ty kiểm tra
118	Thiết bị kim lún nhựa - T.TECH Model: B056.	1Th	2025	Công ty kiểm tra
119	Đồng hồ chỉ thị dịch chuyển 50mm x 0,01 mm; kèm cốc mẫu, cốc nước giữ nhiệt, 02 kim	1Th	2025	Công ty kiểm tra
120	Thiết bị TN bốc cháy nhựa - T.TECH. Model: B086	1Th	2025	Công ty kiểm tra
121	Thiết bị TN hoá mềm nhựa-T.TECH Model: B072	1Th	2025	Công ty kiểm tra
122	Máy kinh vĩ, máy thủy bình phục vụ công tác khảo sát, đo đạc, trắc địa.	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
123	Máy đo xa quang điện tử LEICA T460D.	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
124	Thiết bị khoan máy, khoan tay phục vụ công tác khảo sát địa chất công trình, bộ cắt cánh hiện trường, máy cắt đất .v.v.	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
125	Bộ thiết bị thí nghiệm nén tĩnh và 2.000 tấn đối trọng phục vụ công tác giám sát, bộ thiết bị gia tải ENERPAC	1 năm	2025	Công ty kiểm tra



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

126	Hệ thống thiết bị thí nghiệm công trình ngầm, cọc khoan nhồi, cọc Barét tường trong đất, siêu âm (chuẩn đoán cọc trong đất PIT-FV, định vị cốt thép SCANLOG, siêu âm bê tông, thép ELE PUNDIT .v.v.)	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
127	Hệ thống thiết bị Thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình Cầu - Đường và Hạ tầng kỹ thuật giao thông.	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
128	Hệ thống phòng thí nghiệm của Nhà trường để cung cấp các số liệu thực nghiệm khi cần thiết	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
129	Máy toàn đạc điện tử, máy thủy bình phục vụ công tác khảo sát, đo đạc, trắc địa.	1 năm	2025	Công ty kiểm tra
130	Máy thủy bình Ni 007	1 năm	2025	Công ty kiểm tra



KẾT QUẢ ĐO
(Test Report)

Số (№): **IMC.5325.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Thiết bị siêu âm bê tông**

Kiểu (Type): **C359N** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **221952**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Italia**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Thang đo: 0.1 - 9999 μ s
 Độ phân giải: 0.1 μ s (< 793 μ s), 1 μ s (> 793 μ s)

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo, kiểm tra chức năng hoạt động của máy
 Phép đo thời gian truyền sóng siêu âm qua thanh mẫu chuẩn 53 μ s

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thước đo; U= 0,03mm
 Thanh mẫu chuẩn 53 μ s

Kết quả (Results):

Lần thử	1	2	3	4	5
Kết quả (μ s)	20,3	20,4	20,3	20,4	20,4

- Nhiệt độ hiệu chuẩn : (24 \pm 2) °C; độ ẩm 70%RH

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo: **15 - 08 - 26**
 (Retesting recommended)

CHỖ ĐÓNG BÀN SẴO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: **08-09-2025**
 Số: **1.694** - Quyển Số:

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
 (Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm



Phạm Quang Duy

**UỶ BAN NHÂN DÂN
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lân

Trang: 1/2
 (No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy đang nhận đủ nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
 (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả đo
(Test results)

CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ BÀN CHỮ
Ngày: 10-03-2018
Số: 01/2018/ABCT



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5322.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Vòng đo lực - Máy cắt đất**

Kiểu (Type): **EDJ-1(ZJ)**

Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **3020093**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Cung lực phạm vi đo đến: $(0 \div 1200) \text{ N}$;
Đồng hồ so $(0 - 10) \text{ mm}$; Giá trị độ chia: $d = 0,01 \text{ mm}$

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 108 : 2002**

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,12 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 08 - 26**

CHỖNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08 - 09 - 2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration laboratory)



Phạm Quang Duy

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5322.25

STT	Lực đo (N)	Giá trị chỉ thị trung bình (vạch $\times 0,01$ mm)
1	0	0,0
2	200	38,5
3	400	76,1
4	600	115,2
5	800	155,5
6	1000	195,8
7	1100	215,0

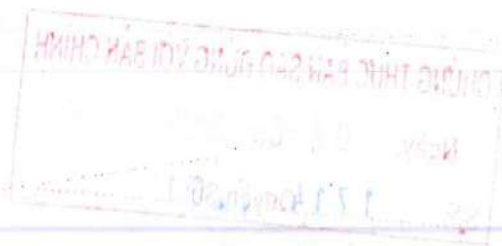
Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 5,11x + 4,92$$

Với y là lực (N) và x là giá trị đọc trên đồng hồ so (vạch)

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is:
 $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



HỘI CHỮ TÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **IMC.5323.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy nén tam liên**

Kiểu (Type): **WG**

Số (Serial No) / Mã QL (Tag No): **224**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 2400) N**

Tỷ số truyền 1/12. Tiết diện dao vòng 30 cm² và 50 cm²

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**

CHỖ ĐƯỢC SỬ DỤNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

(Date of issue)

Số: **1713-01**

Quyền Số:

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)

GIÁM ĐỐC

(Director)



Phạm Quang Duy

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Kiên

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5323.25

Cấp tải (kPa)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng dàn, N		
		Dàn số 1	Dàn số 2	Dàn số 3
Tiết diện dao vòng 30 cm ²				
12,5	37,5	37,4	37,6	37,5
25	75,0	75,3	74,8	74,6
50	150,0	149,8	151,0	149,4
100	300,0	300,5	302,4	299,2
200	600,0	605,8	595,8	596,1
300	900,0	898,4	904,4	893,2
400	1200,0	1202,9	1198,9	1189,4
800	2400,0	2405,6	2401,8	2403,5
Tiết diện dao vòng 50 cm ²				
12,5	62,5	62,9	62,3	62,4
25	125,0	125,3	125,3	125,2
50	250,0	250,6	248,8	250,8
100	500,0	499,1	498,5	503,5
200	1000,0	996,8	993,8	996,1
400	2000,0	2001,1	2001,2	2001,5

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment was calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is $U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5324.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Siêu âm định vị cốt thép trong bê tông**

Kiểu (Type): **DJWG-2A**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **1622001**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):
- Thang đo nhỏ: đến 100mm, tùy vào kích cỡ cốt thép
- Thang đo lớn: đến 188mm, tùy vào kích cỡ cốt thép
- Chính xác đo: tốt hơn $\pm 2\text{mm}$ hoặc $\pm 5\%$ cho lớp phủ

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **Đo, kiểm tra chức năng hoạt động của máy
Phép đo kích thước thanh mẫu chuẩn**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Thước đo; U= 0,03mm**

Bộ căn mẫu song phẳng

Kết quả (Results):

Xem kết quả trang sau
(See the results on the next page)

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo: **15 - 08 - 26**
(Retesting recommended)

CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025** Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

(Date of issue)

Số: **1.7.1.2 - Quyển 1**

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of Calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy

**PHỤ BÀN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Hải

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

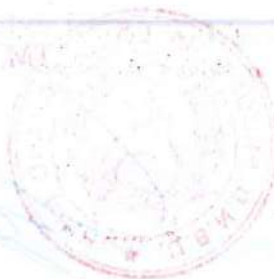
Kèm theo giấy kết quả đo số (attached to certificate No): IMC.5324.25

Kích thước đo (mm)	0	2,5	5,1	7,7	10,3	15	20,2	25
Đo được (mm)	0	2,4	5,0	7,6	10,4	15,1	20,4	25,4

- Độ không phẳng của đầu đo: 0,15 mm.
- Thiết bị được đo tại nhiệt độ: $(22 \pm 2) ^\circ\text{C}$; Độ ẩm $(55 \pm 10)\% \text{ RH}$



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP BẮC VIỆT NAM
KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5326.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén (Compress testing machine)**

Kiểu (Type): **TYA-2000** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **2311684**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo(Range): **(0 ÷ 2000) kN**

Giá trị độ chia (Div): **(0 ÷ 999,99) kN, d = 0,01 kN; (1000 ÷ 2000) kN, d = 0,1 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 08 - 26**

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

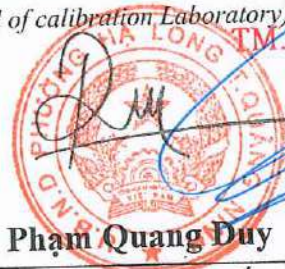
Ngày: **08 - 09 - 2025** Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: **1711 - 01** Quyền Số:

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

GIÁM ĐỐC

(Director)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5326.25

STT (Số)	Giá trị chỉ thị (kN) (Indicated values on the equipment)	Lực đo được (kN) (Measured force)	Sai số, % (Error, %)
1	0	0,0	0,00
2	300	298,9	0,37
3	600	600,5	-0,08
4	900	901,9	-0,21
5	1200	1203,5	-0,29
6	1500	1505,6	-0,37
7	1800	1806,8	-0,38

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5327.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy kéo nén đa năng**

Kiểu (Type): **WES-600B** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **1004110**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 600 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,12 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15/08 - 26**

CHỖ THỰC HÀNH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN
Ngày: **08-09-2025**
Quyển số: **1710**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Date of issue)

GIÁM ĐỐC

(Director)



GIÁM ĐỐC

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except by full written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

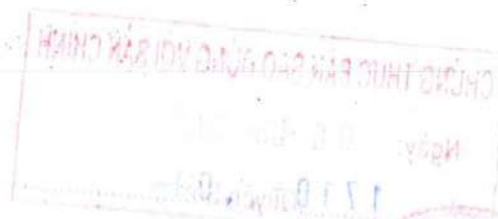
Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5327.25

STT (No)	Chỉ thị trên máy (Indicated on WES-600B) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)	Sai số, % (Error, %)
1	0	0,00	0,00
2	150	150,20	-0,13
3	300	301,51	-0,50
4	450	452,12	-0,47
5	600	603,12	-0,52

• Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:

$U = 0,6 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:
 $U = 0,6 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nên không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5328.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Áp kế - Máy thử thấm bê tông**

Kiểu (Type) : **HS-40** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **70605**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **(0 ~ 4) MPa**
Giá trị vạch chia nhỏ nhất: **0,05 MPa**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-17**

Quy trình hiệu chuẩn Áp kế kiểu lò xo

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Áp kế chuẩn: **(0 ÷ 700) bar /Eurotron; U = 0,025**

Kết quả (Results) : **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Toán

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5328.25

T	P chuẩn (standard)	P đo th (test mean)	ΔP	(*)U _{exp}
T	MPa	MPa	MPa	MPa
1	0,00	0,00	0,00	0,01
2	0,80	0,81	0,01	0,01
3	1,60	1,61	0,01	0,01
4	2,40	2,41	0,01	0,01
5	3,20	3,21	0,01	0,01
6	4,00	4,01	0,01	0,01

Phương trình hiệu chuẩn:

Giá trị áp suất chuẩn được tính như sau:

$$P_{\text{hiệu chính}} = 0,002 + 1,01 * P_{\text{đọc}} \pm 0,01$$

Trong đó:

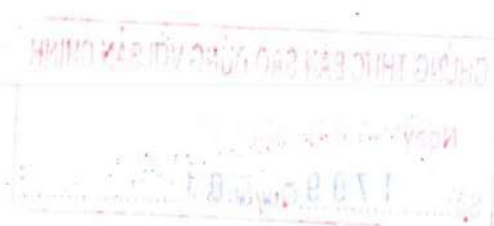
P_{đọc} là giá trị áp suất hiện thị trên thiết bị

P_{hiệu chính} là giá trị áp suất sau khi hiệu chỉnh

Điều kiện hiệu chuẩn (Calibration conditions):

Nhiệt độ (Temperature): (24 ± 2) °C

Độ ẩm (Humidity): (60 ± 10) %RH



Trang: 2/2
(No. of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5329.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Bàn rung tạo mẫu bê tông**

Kiểu (Type): **N/A** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **1956.24**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Việt Nam**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **TCVN 3105/ ASTM C1170**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-16**

Bàn rung - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.016 - Thiết bị đo rung động

Độ không đảm bảo đo $U = 0,01$ mm

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**

CHỨNG THỰC BAN SỬ DỤNG VỚI BAN CHỈ ĐẠO
Ngày: **08-09-2025** Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
Số: **1708 Quyển 01**

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

**TM. BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Liên

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



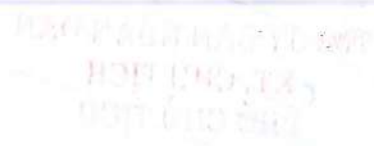
Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5329.25

- Biên độ rung/ *Vibrating amplitude*: 0,46 mm, U = 0,03 mm
- Tần số rung/ *Vibrating frequency*: 2960 rpm, U = 1%

Điều kiện hiệu chuẩn (Calibration conditions) :

Nhiệt độ (Temperature): $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$

Độ ẩm (Humidity): $(60 \pm 10) \%RH$



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5330.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Bộ xuyên bê tông**

Kiểu (Type): **N/A**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **5330.25**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Lực nén; 1000N/±10N**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 108-2002**

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,24 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 08 - 26**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

(Date of issue)

Số: **1707** Quyển Số:

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

**THỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



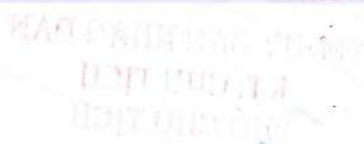
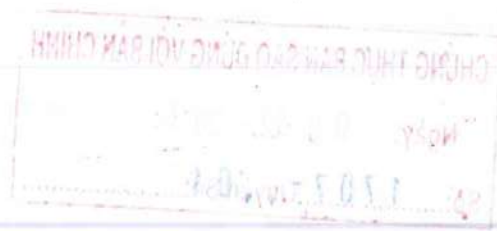
Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5330.25

TT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Kết quả	
			Giá trị đo được	U
1	Lực nén	1000N	1002N	1,8
2	Độ sâu	150mm	150,5mm	0,1 mm
3	Khuôn mẫu			
3.1	Đường kính trên	160mm	159,9 mm	0,1 mm
3.2	Đường kính dưới	150mm	149,5mm	0,1 mm

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo $U = 1.8 \%$; với xác suất tin cậy $p = 95 \%$, hệ số phủ $k = 2$



Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép với khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5331.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Tủ dưỡng mẫu**

Kiểu (Type): **SHBY - 40B**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **804032**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **(0~70)°C/(20~98)%RH**

Độ phân giải (Resolution): **1°C/1%RH**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh: LR8402-20/HIOKI; U = 0,6 °C

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 08 - 26**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Số: **1.706** Quyển **01**

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC
(Director)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5331.25

Giá trị chuẩn (Standard Value) °C	Giá trị chỉ thị (Indicated Value) °C	Số hiệu chỉnh (Corrected Value) °C	Độ KĐB đo P = 95%CL, k = 2 (Measurement uncertainty)
25,2	25,5	-0,3	2
26,7	27,2	-0.5	2

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG
Ngày: 15/08/2017
Số: 5331.25

KHOA KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG
HỘI KỸ SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐO LƯỜNG VIỆT NAM



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5332.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Phương tiện đo lực (Máy thử nghiệm CBR)**

Kiểu (Type): **CBR-II** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **2311012**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo đến: 50 kN - Cung lực số: 327**

Đồng hồ so (0~10)mm/0,01mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 108 : 2002**

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

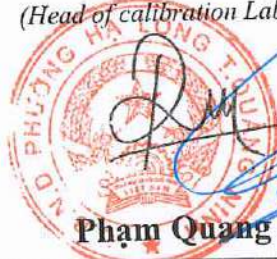
Ngày: **08-09-2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số:.....**1.7.0.5**.....**Quyển 01**.....

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: **1/2**
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5332.25

STT (№)	Lực đo, kN (Reference Force, kN)	Giá trị chỉ thị, $\times 0,01$ mm (Indicated, $\times 0,01$ mm)
01	0	0,0
02	10	38,2
03	20	76,3
04	30	114,5
05	40	154,5
06	50	193,2

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 0,26x + 0,09$$

Với y là lực (kN) và x là số vạch chỉ thị trên đồng hồ so

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5333.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Kích thủy lực**
Kiểu (Type): Thủy lực Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 1977.24
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 120 kN
Áp kế: (0-600) kg/cm²
Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 - 2002

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực (Force transducers)
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,24.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 15 - 08 - 26

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Ngày: 08 - 09 - 2025
Số: 1.7.04 Quyển 01

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

**IM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Hải

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5333.25

STT	Giá trị chỉ thị, kg/cm ²	Lực đo, kN (Reference Force, kN)
1	100	18,9
2	200	37,2
3	300	55,5
4	400	73,8
5	500	92,1
6	600	110,4

Phương trình hiệu chuẩn:

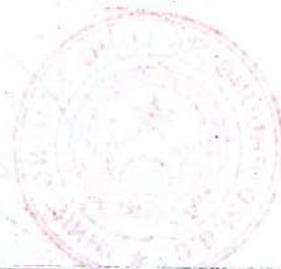
$$y = 0,1836x + 0,3214$$

Với y là lực (kN) và x là giá trị đọc trên kích (Mpa)

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo $U = 1.8 \%$;
với xác suất tin cậy $p = 95 \%$, hệ số phủ $k = 2$



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG
CÔNG NGHIỆP
IMC VIỆT NAM



Trang: 2/2
(No of pages):

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5334.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Cần đo Benkelman**

Kiểu (Type) : **BBEAM** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **21**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Việt Nam**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Tiêu chuẩn AASHTO T256**

Giá trị độ chia: 0,01mm; Tỷ lệ: 1:2

Cơ sở sử dụng (Customer) :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 12**

Cần đo Benkelman- Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ căn mẫu song phẳng cấp 1

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: **08-09-2025** Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: **1703** Quyển Số:

(Date of issue)

GIÁM ĐỐC

(Director)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of Calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Tấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam-IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5334.25

Giá trị chuẩn (Standard Value)	Giá trị chỉ thị (Indicated Value)
1	0,48
3	1,48
4	1,97
5	2,48
7	3,46
8	3,95

Hiệu chuẩn tại nhiệt độ: 26°C; Độ ẩm tương đối: 70%RH



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG
CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM
K. CHU ĐỨC
PHỐ VIỆT NAM



Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): IMC.5335.25

Tên phương tiện đo (Object): **Kích thủy lực**
Kiểu (Type): 200-150 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): SN171104
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 2000 kN
Đồng hồ áp suất: (0 ÷ 60) Mpa

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 : 2002

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực (Force transducers)
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,24 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 15-08-26

Ngày: 08-09-2025

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: 1702 Quyển Số

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Date of issue)
GIÁM ĐỐC
(Director)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5335.25

STT	Áp suất đầu vào (Mpa)	Lực nén đo được trên chuẩn (kN)
1	0,0	0,0
2	10,0	305,1
3	20,0	617,0
4	30,0	930,2
5	40,0	1243,9
6	50,0	1557,9
7	60,0	1873,2

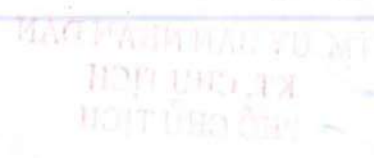
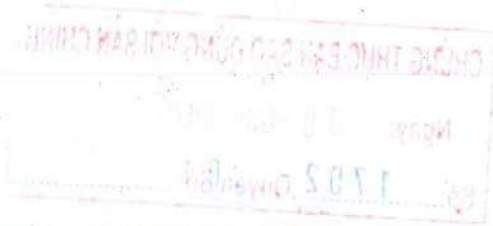
Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 31,16x - 4,71$$

Với y là lực (kN) và x là giá trị đọc trên kích (Mpa)

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(22 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(22 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5336.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Tủ sấy (Oven)**

Kiểu (Type) : **101-2A** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **231115**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max 300°C**

Độ phân giải (Resolution): 1°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh: LR8402-20/HIOKI;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,6^\circ\text{C}$

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**

CHỨNG THỰC BẢN SÀO DỰNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: **08-09-2025**
Số:.....**170**.....Quyển **SỐ 1**.....

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

IMC ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
(Director)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: **1/2**
(№ of pages)

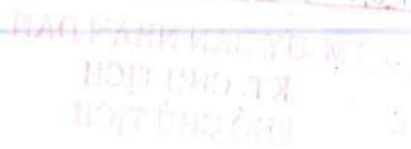
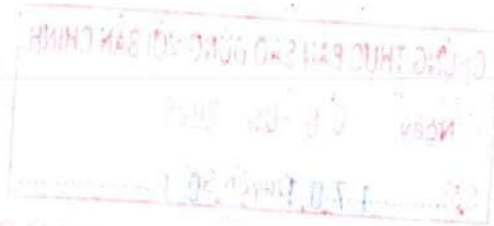
Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5336.25

Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
70	69,1	68,9	68,8
115	116,2	116,5	116,5
120	118,5	118,6	119,2
Độ KĐBD (P=95% CL, k=2) °C	2,0		



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.5337.25

Tên phương tiện đo (Object) : **Lò nung**

Kiểu (Type) : 5-12

Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): 1106128

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): Max 1200°C

Độ phân giải (Resolution): 10°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): QTHC 5.4-08

Lò Nung - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh: LR8402-20/HIOKI;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,6 \text{ } ^\circ\text{C}$

Kết quả (Results) :

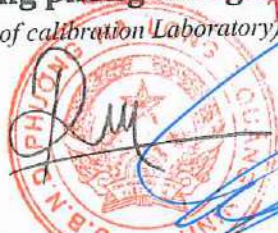
Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 15 - 08 - 26

Ngày: 08-09-2025

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
(Date of issue)



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5337.25

Thiết bị đặt (°C)	Chuẩn đo được (°C)	Số hiệu chỉnh (Correction) (°C)	Độ không đảm bảo đo (P=95% CL, k=2) (°C)
700	710	-10	10
800	809	-9	
850	859	-9	





CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5338.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Cân điện tử**

Kiểu (Type) : **GS-3202N** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **5882010131**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Shinko-Nhật**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max =3200 g**
Độ phân giải (Resolution): **d = 0,01 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.34 - Quả cân F1

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended) **15 - 08 - 26**

CHỖ ĐÓNG BÀN SỬ DỤNG VÀ BẢN CHÍNH
Ngày: **08-09-2025**
Số: **1690** Quyển số: **08.1**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
(Director)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam.

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

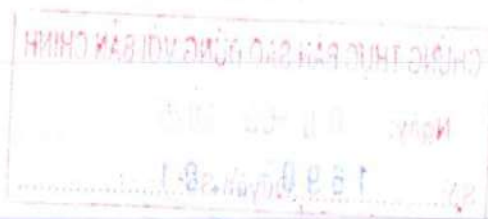
Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5338.25

STT	Mức cân, g	Giá trị chỉ thị, g	Số hiệu chính, g	ĐKĐBĐ U, g
1	0	0,00	0,00	0,02
2	100	100,00	0,00	0,02
3	200	200,00	0,00	0,02
4	500	500,00	0,00	0,02
5	1000	1000,00	0,00	0,02
6	2000	2000,00	0,00	0,02
7	3000	3000,01	-0,01	0,05

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

	Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
Bắt đầu	24,0	55,0
Kết thúc	24,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy
 $P = 95,45\% (k=2)$



Trang: 2/2
(№. of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5339.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Cân điện tử**

Kiểu (Type) : **PAJ4102**

Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **B352152598**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **OHAUS**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max =4100 g**

Độ phân giải (Resolution): **d = 0,01 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ quả cân F1

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 08 - 26**

CHỨNG THỰC BÀN SAU ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: **08-09-2025**
Số: **1699-01** Quyền Số:

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

COMMISSION BAN NHẬN DAN
K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)

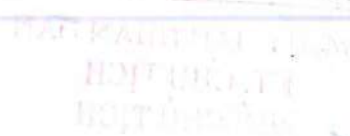
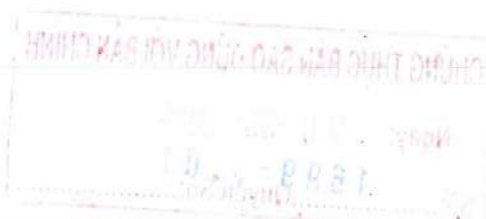
Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5339.25

STT	Mức cân (Load) g	Giá trị chỉ thị (Indication) g	Số hiệu chỉnh (Correction) g	ĐKĐBĐ U (Uncertainty) g
1	50	50,00	0,00	0,12
2	100	100,00	0,00	0,12
3	200	200,00	0,00	0,12
4	500	500,00	0,00	0,12
5	1000	1 000,00	0,00	0,12
6	2000	2 000,01	-0,01	0,12
7	3000	3 000,01	-0,01	0,12
8	4000	4 000,01	-0,01	0,12

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	22,0	55,0
Kết thúc	22,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45% (k=2)



Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5340.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Cân điện tử**

Kiểu (Type): **EC15**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **8034242394**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **OHAUS**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo (range): **Max = 15 kg**

Độ phân giải (Resolution): **d = 0,1 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.34 - Quả cân F2

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15-08-26**

Ngày: **08-09-2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: **1698** Quyển Số:

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

**IM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Toán

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.5340.25

STT	Mức cân (Load) g	Giá trị chỉ thị (Indication) g	Số hiệu chỉnh (Correction) g	ĐKĐBĐ U (Uncertainty) g
1	500	500,0	0,0	0,5
2	1000	1000,0	0,0	0,5
3	2000	2000,0	0,0	0,8
4	5000	5000,0	0,0	0,13
5	10000	10000,1	-0,1	0,15
6	15000	15000,1	-0,1	0,18

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

	Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
Bắt đầu	22,0	55,0
Kết thúc	22,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45% (k=2)

CHUNG THỰC BẢNG KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
Ngày: 15/05/2018
Số hiệu: 5340.25



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.5341.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Cân điện tử**

Kiểu (Type): **ALC-30**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **58821120327**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Shinko - Nhật Bản**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max = 30.000 g**

Độ phân giải (Resolution): **d = 1 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.35 - Bộ quả cân chuẩn F2

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 08 - 26**

Ngày: **08-09-2025**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: **1697-01** Quyền Số: **0.1**

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)

**IMC ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC

(Director)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.5341.25

STT	Mức cân, g	Giá trị chỉ thị, g	Số hiệu chính, g	ĐKĐBĐ U, g
1	0	0	0	0,2
2	50	50	0	0,2
3	1.000	1.000	0	0,2
4	2.000	2.000	0	0,2
5	5.000	5.000	0	0,2
6	10.000	10.000	0	0,3
7	20.000	20.001	-1	0,5
8	30.000	30.001	-1	0,5

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

	Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
Bắt đầu	24,0	55,0
Kết thúc	24,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy
P = 95,45% (k=2)

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel.): 0988.333.717

KẾT QUẢ ĐO
(Test Report)

Số (№): **IMC.5342.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy đo điện trở đất**

Kiểu (Type): **4102A**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **W8152122**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Nhật Bản**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

	20 Ω	0.01 Ω	±(2.0 rdg + 0.1dgt)
Điện trở	200 Ω	0.1 Ω	±(2.0 rdg + 3dgt)
	2000 Ω	1 Ω	±(2.0 rdg + 3dgt)

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Hộp điện trở chuẩn**

Kết quả (Results):

Xem kết quả trang sau

(See the results of the testing on the next page)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo: **08-09-2025** 15-08-26
 (Retesting recommended)

Số:.....1.6.9.6..... Quyển Số:.....

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
 (Head of calibration laboratory)



UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
 (Director)



GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Duy

Trần Đình Loan

Trang: 1/2
 (№ of pages)

Không được sao chép rời khi gửi gắm tài liệu này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
 (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



Kết quả đo (Test results)

Kèm theo giấy kết quả đo (attached to certificate №): IMC.5342.25

STT	Chuẩn (Ω)	Thiết bị đo được (Ω)
1	20	20.02
2	100	101.2
3	200	202.1
4	1000	1005
5	2000	2008



HÀNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP
HỒ CHÍ MINH



Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có niên trung nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**

(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

KẾT QUẢ ĐO
(Test Report)

Số (№): **IMC.5343.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật mối hàn**

Kiểu (Type): **CTS 4020E** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **530310090004**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): - Độ rộng xung/ Range: (30 ~ 500) ns/2,5ns.

- Dải tần số/ Frequency: (0,5-18) MHz.

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ASTM E317**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Thước đo; U= 0,03mm**

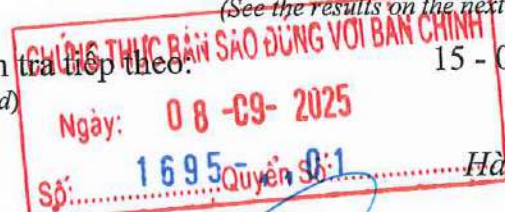
Thanh mẫu chuẩn 53 µs

Kết quả (Results):

Xem kết quả trang sau
(See the results on the next page)

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo:
(Retesting recommended)

15 - 08 - 26



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng Đo lường
(Head of calibration)



Phạm Quang Duy

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy này đã được nhận có hiệu lực nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



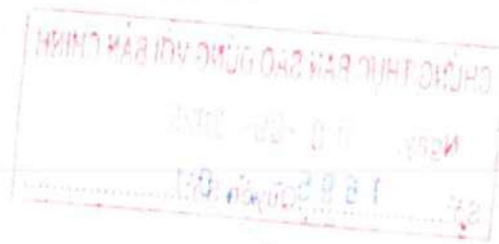
Kết quả đo (Test results)

Kèm theo giấy kết quả đo số (attached to certificate №): IMC.5343.25

Kết quả đo độ tuyến tính biên độ

TT	Chiều cao H1 (%FS)	Thay đổi khuếch đại (dB)	Chiều cao H2 (%FS)	Sai lệch (%FS)
1	80	-6dB	39,6	-0,4
2	80	-12 dB	19,4	-0,6
3	40	+6 dB	79,5	-0,5
4	20	+12 dB	79,3	-0,7

Độ không đảm bảo đo $U = 0,5 \%$; với hệ số phủ $k=2$; mức tin cậy $p=95\%$



TM ĐO LƯỜNG VÀI BÀN CHỈNH
HỘI CHỢ LỄ
HỘI CHỢ LỄ



Trang: 2/2
(Số of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

PHẦN III PHẦN TÀI CHÍNH



LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM

Tên nhà thầu: Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh

Số liệu doanh thu hàng năm cho 03 năm gần nhất	
Năm	Số tiền (VND)
2022	4.875.761.990
2023	3.131.005.212
2024	3.449.379.834
Doanh thu bình quân hàng năm ⁽³⁾	3.818.715.679

Đại diện hợp pháp của nhà thầu



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà Hải



Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh
Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

LAS-XD 48.014
ISO/IEC 17025

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRƯỚC ĐÂY CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [VND]		
Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản	7.067.572.920	7.059.672.299	3.802.979.670
Tổng nợ	5.139.448.235	5.309.345.935	2.111.671.421
Giá trị tài sản ròng	1.928.124.685	1.750.326.364	1.691.126.249
Tài sản ngắn hạn	6.062.549.325	6.308.328.176	3.305.315.019
Nợ ngắn hạn	5.139.448.235	5.309.345.935	2.111.671.421
Vốn lưu động	923.101.090	998.982.241	1.193.643.598

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu	4.875.761.990	3.131.005.212	3.449.379.834
Lợi nhuận trước thuế	21.704.306	21.127.686	16.901.307
Lợi nhuận sau thuế	18.665.703	16.902.149	13.521.046

Đại diện hợp pháp của nhà thầu



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

[01] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng ninh

[02] Mã số thuế: 5701591670

[03] Địa chỉ: Tổ 28- Khu 3 - P. Cao
Thắng

[04] Quận/Huyện: Thành phố Hạ
Long

[05] Tỉnh/Thành phố: Quảng
Ninh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.305.315.019	6.860.328.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		213.580.176	2.601.157.327
1. Tiền	111		213.580.176	2.601.157.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		1.981.269.754	3.139.419.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.392.497.518	2.555.013.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		584.350.000	584.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.422.236	55.706
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		1.107.200.254	1.107.200.254
1. Hàng tồn kho	141		1.107.200.254	1.107.200.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		3.264.835	12.550.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.264.835	12.550.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		497.664.651	751.344.123
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		497.664.651	751.344.123
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		497.664.651	751.344.123
- Nguyên giá	222		2.299.432.727	2.299.432.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.801.768.076)	(1.548.088.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.802.979.670	7.611.672.299
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		2.111.671.421	5.861.354.935
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		2.111.671.421	5.861.354.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.020.917.629	2.320.917.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.904.498	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		61.849.294	121.814.616
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	3.418.622.690
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.691.308.249	1.750.317.364
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		1.691.308.249	1.750.317.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		2.800.000.000	2.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.800.000.000	2.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(1.108.691.751)	(1.049.682.636)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.122.212.797)	(879.185.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.521.046	(170.497.246)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.802.979.670	7.611.672.299

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2023



Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK MINH DIỆP.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng ninh

[03] Mã số thuế: 5701591670

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.449.379.834	2.131.005.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.449.379.834	2.131.005.212
4. Giá vốn hàng bán	11		803.065.366	1.484.811.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		646.314.468	646.193.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		77.027	44.036
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		629.490.188	625.110.046
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.901.307	21.127.686
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.901.307	21.127.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.380.261	4.225.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.521.046	16.902.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 25 tháng 03 năm 2023



Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK MINH DIỆP.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: B 03
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng ninh

[03] Mã số thuế: 5701591670

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.756.751.115	2.089.145.406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(475.068.155)	(99.446.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(900.670.550)	(893.532.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(59.547.055)	(190.566.951)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.264.140)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(277.944.881)	3.800.490.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.036.256.334	4.706.090.509
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.828.000)	(22.577.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.104	44.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.753.896)	(22.532.964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		302.877.310	990.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.721.500.000)	(4.873.377.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.456.899)	(203.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.420.079.589)	(3.883.580.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.387.577.151)	799.977.211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.601.157.327	1.801.180.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		213.580.176	2.601.157.327

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK MINH DIỆP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

[01] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng Ninh

[02] Mã số thuế: 5701591670

[03] Địa chỉ: Tô 28- Khu 3 - P. Cao
Thắng

[04] Quận/Huyện: Thành phố Hạ
Long

[05] Tỉnh/Thành phố: Quảng
Ninh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.874.791.081	3.305.315.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		334.595.110	213.580.176
1. Tiền	111		334.595.110	213.580.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		3.227.435.026	1.981.269.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.227.428.640	1.392.497.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	584.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.386	4.422.236
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		286.687.607	1.107.200.254
1. Hàng tồn kho	141		286.687.607	1.107.200.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		26.073.338	3.264.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.073.338	3.264.835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		270.165.531	497.664.651
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +...+ 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		270.165.531	497.664.651
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		270.165.531	497.664.651
- Nguyên giá	222		2.299.432.727	2.299.432.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.029.267.196)	(1.801.768.076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.144.956.612	3.802.979.670
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		2.422.709.591	2.111.671.421
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		2.422.709.591	2.111.671.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		273.087.200	2.020.917.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.370.578	28.904.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		259.251.813	61.849.294
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.840.000.000	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.722.247.021	1.691.308.249
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		1.722.247.021	1.691.308.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		2.800.000.000	2.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.800.000.000	2.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(1.077.752.979)	(1.108.691.751)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.123.249.247)	(1.122.212.797)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.496.268	13.521.046
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4.144.956.612	3.802.979.670

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK MINH DIỆP.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng Ninh

[03] Mã số thuế: 5701591670

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.591.748.429	1.449.379.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.591.748.429	1.449.379.834
4. Giá vốn hàng bán	11		2.805.154.218	803.065.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		786.594.211	646.314.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41.879	77.027
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		746.667.063	629.490.188
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		39.969.027	16.901.307
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.969.027	16.901.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.993.805	3.380.261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.975.222	13.521.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK MINH DIỆP.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: B 03
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng ninh

[03] Mã số thuế: 5701591670

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		472.155.054	2.756.751.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(896.068.544)	(475.068.155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.068.615.050)	(900.670.550)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(59.547.055)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.162.407)	(7.264.140)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(196.682.498)	(277.944.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.692.373.445)	1.036.256.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.620.000)	(3.828.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.379	74.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.611.621)	(3.753.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.840.000.000	302.877.310
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(3.721.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(1.456.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.840.000.000	(3.420.079.589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		121.014.934	(2.387.577.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213.580.176	2.601.157.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		334.595.110	213.580.176

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK MINH DIỆP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

[01] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng ninh

[02] Mã số thuế: 5701591670

[03] Địa chỉ: Tô 28- Khu 3 - P. Cao
Thắng

[04] Quận/Huyện: Thành phố Hạ
Long

[05] Tỉnh/Thành phố: Quảng
Ninh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.739.457.320	3.874.791.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		520.448.776	334.595.110
1. Tiền	111		520.448.776	334.595.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		2.094.239.524	3.227.435.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.093.769.138	3.227.428.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		470.386	6.386
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		0	286.687.607
1. Hàng tồn kho	141		0	286.687.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		124.769.020	26.073.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124.769.020	26.073.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		353.175.512	270.165.531
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		353.175.512	270.165.531
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		353.175.512	270.165.531
- Nguyên giá	222		2.537.462.727	2.299.432.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.184.287.215)	(2.029.267.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.092.632.832	4.144.956.612
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		1.351.484.935	2.422.709.591
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		1.351.484.935	2.422.709.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.723.200	273.087.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.904.498	50.370.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		111.857.237	259.251.813
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.190.000.000	1.840.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.741.147.897	1.722.247.021
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		1.741.147.897	1.722.247.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		2.800.000.000	2.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.800.000.000	2.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(1.058.852.103)	(1.077.752.979)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.077.844.117)	(1.123.249.247)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.992.014	45.496.268
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.092.632.832	4.144.956.612

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)



Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng Ninh

[03] Mã số thuế: 5701591670

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.626.409.286	3.591.748.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.626.409.286	3.591.748.429
4. Giá vốn hàng bán	11		2.751.575.608	2.805.154.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		874.833.678	786.594.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		44.144	41.879
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		851.137.805	746.667.063
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23.740.017	39.969.027
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.740.017	39.969.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.748.003	7.993.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.992.014	31.975.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)


Mẫu số: B 03
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng Quảng Ninh
[03] Mã số thuế: 5701591670

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.028.715.451	472.155.054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.071.626.949)	(896.068.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.401.694.200)	(2.068.615.050)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.063.968)	(3.162.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.312.825.474)	(196.682.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		240.504.860	(2.692.373.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.604.200)	(26.620.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.144	8.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.560.056)	(26.611.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	2.840.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.138)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.138)	2.840.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		185.853.666	121.014.934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		334.595.110	213.580.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		520.448.776	334.595.110

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Chuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Số chứng chỉ hành nghề: 20111000719

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Công ty Cổ Phần DV Thương mại XNK Minh Diệp

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH.